ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3186 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 29 tháng 12 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Đông Hưng và Thái Thụy.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013); số 3060/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch bổ sung phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 2, từ ngày 01/01/2014 đến ngày 25/01/2014); số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014); số 424/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1; số 494/QĐ-UBND ngày 14/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Quỳnh Phụ; số 504/QĐ-UBND ngày 18/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Tiền Hải; số 527/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư, huyện Hưng Hà, huyện Đông Hưng, huyện Quỳnh Phụ và thành phố Thái Bình; số 534/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc thành phố Thái Bình, huyện Thái Thụy, huyện Quỳnh Phụ, huyện Hưng Hà, huyện Vũ Thư đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014; số 567/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng

công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng; số 620/QĐ-UBND ngày 02/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư, huyện Quỳnh Phụ và huyện Kiến Xương; số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện, thành phố; số 869/QĐ-UBND ngày 28/4/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, huyện Đông Hưng; số 870/QĐ-UBND ngày 28/4/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, huyện Kiến Xương; số 970/QĐ-UBND ngày 12/5/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới huyện Quỳnh Phụ và huyện Thái Thụy; số 990/QĐ-UBND ngày 12/5/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới, huyện Đông Hưng; số 1061/QĐ-UBND ngày 22/5/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới huyện Quỳnh Phụ, huyện Thái Thụy và huyện Kiến Xương; số 1529/QĐ-UBND ngày 02/7/2014 về việc về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các xã, thị trấn thuộc huyện Vũ Thư, huyện Quỳnh Phụ và huyện Đông Hưng; số 1734/QĐ-UBND ngày 30/7/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Thái Thụy, huyện Quỳnh Phụ và huyện Đông Hưng; số 1791/QĐ-UBND ngày 06/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc huyện Kiến Xương và huyện Quỳnh Phụ; số 2014/QĐ-UBND ngày 05/9/2014 về việc phê duyệt danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Thái Thụy và Đông Hưng; số 2064/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Thái Thụy và Tiền Hải; số 2092/QĐ-UBND ngày 16/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương và Đông Hưng; số 2201/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, phường thuộc các huyện Thái Thụy, Hưng Hà, Đông Hưng, Kiến Xương và thành phố Thái Bình; số 2209/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện Tiền Hải, Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Thái Thụy và thành phố Thái Bình; số 2389/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết

cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương, Tiền Hải, Đông Hưng, Thái Thụy và thành phố Thái Bình; số 2570/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện Tiền Hải, Đông Hưng và Hưng Hà; số 2685/QĐ-UBND ngày 07/11/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Kiến Xương, Thái Thụy, Tiền Hải và Vũ Thư; số 2746/QĐ-UBND ngày 17/11/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Thái Thụy, Đông Hưng và Tiền Hải; số 2991/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Vũ Thư, Kiến Xương, Quỳnh Phụ và Tiền Hải;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 117/TTr-VPĐP ngày 24/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Đông Hưng và Thái Thụy, cụ thể:

1. Huyện Vũ Thư:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 892,1 tấn (01 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 892,1 tấn (01 xã);
2. Huyện Quỳnh Phụ:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 2.743,9 tấn (06 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 2.456,9 tấn (07 xã);
3. Huyện Đông Hưng:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 3.886,8 tấn (10 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 3.846,4 tấn (12 xã);
4. Huyện Thái Thụy :
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 7.027,6 tấn (22 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 7.221,8 tấn (24 xã),

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 4A, 4B, 5A, 5B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã thuộc các huyện: Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Đông Hưng và Thái Thụy trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện: Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Thái Thụy và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân các huyện: Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Thái Thụy và Ủy ban nhân dân các xã: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Các Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện: Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Đông Hưng và Thái Thụy; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1:

KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN VŨ THƯ, QUỲNH PHỤ, ĐÔNG HƯNG VÀ THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 2186 /QĐ-UBND ngày 29 /12/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Vũ Thư (01 xã)**	**892,1**	**892,1**
1	Xuân Hòa	892,1	892,1
II	**Quỳnh Phụ (07 xã)**	**2.743,9**	**2.456,9**
1	Quỳnh Mỹ	377,8	165,8
2	An Thanh	8,7	8,7
3	Quỳnh Xá	80,7	70,3
4	Quỳnh Nguyên	1.673,6	1.665,0
5	Quỳnh Hoàng	365,2	365,2
6	An Ấp	237,9	173,5
7	Quỳnh Khê		8,4
III	**Đông Hưng (12 xã)**	**3.886,8**	**3.846,4**
1	Bạch Đằng	318,4	306,2
2	Hoa Nam	557,6	544,7
3	Phong Châu	918,3	982,4
4	Nguyên Xá	19,4	141,3
5	Phú Lương	52,7	53,6
6	Đông Cường	1.302,9	563,4
7	Đông Các	194,0	190,4
8	Đông Á	289,1	422,5
9	Đông Tân	228,2	216,0
10	Đông Kinh	6,2	20,4
11	An Châu		325,5
12	Minh Châu		80,0

IV	**Thái Thụy (24 xã)**	**7.027,6**	**7.221,8**
1	Thụy Bình	738,6	460,1
2	Thụy An	795,8	785,6
3	Thái An	191,7	173,6
4	Thụy Dũng	1.312,3	1.312,6
5	Thái Giang	73,6	73,6
6	Thụy Ninh	769,5	769,7
7	Thụy Trường	284,7	284,7
8	Thụy Văn	171,1	171,1
9	Thụy Lương	194,0	137,5
10	Thái Phúc	721,3	206,5
11	Thụy Tân	32,2	16,3
12	Thái Sơn	736,3	729,1
13	Thái Thành	102,3	103,0
14	Thụy Liên	8,5	16,0
15	Thái Thuần	78,8	78,8
16	Mỹ Lộc	63,5	322,9
17	Thụy Hà	217,2	217,2
18	Thái Học	86,3	113,6
19	Thụy Thanh	53,4	59,7
20	Thái Hồng	112,3	112,3
21	Thụy Chính	195,0	
22	Thái Hưng	89,2	
23	Thái Tân		186,8
24	Thụy Sơn		656,6
25	Thái Hòa		150,5
26	Thái Nguyên		84,0

Phụ lục 2A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 3186/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)				**892,1**
1	**Xã Xuân hòa**				**892,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**260,4**
	Bm 3,0m		***1.550***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***260,4***
	Từ ông Đính đến ngã ba gốc đa thôn Thanh bản 2	QĐ 504	100		16,8
	Từ cầu Quang lê- Tiên Tảo, Từ câu Hữu Lộc- chân đê, thôn Hữu Lộc	QĐ 647	1.450		243,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**631,7**
	Bm 3,0m		***1.367***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***201,0***
	Từ ông Công đến nhà thờ Đỗ Duy- Phương Tảo 1	QĐ 504	312		45,9
	Từ ông Thực đến Càn Mả , thôn Cự Lâm	QĐ 567	850		125,0
	Từ ngã ba ông Thuận đến ngõ ông Liên, thôn Thanh Bản 3	QĐ 567	205		30,1
	Bm 2,5m		***3.501***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***430,7***
	Từ gốc đa đến nhà ông Đính thôn Thanh Bản 2	QĐ 504	285		35,1
	Từ ngã ba đường nhựa đến ông Dũng thôn Thanh Bản 2	QĐ 504	356		43,8
	Từ ông Tích đến ông Thiện, thôn Thanh Bản 2	QĐ 504	352		43,3
	Từ ông Phi đến ông Tấn, thôn Thanh Bản 3	QĐ 567	145		17,8
	Từ ông Thư đến ông Hưng, thôn Thanh Bản 3	QĐ 567	50		6,2
	Từ ngã ba sông đến ông Lập, thôn Thanh Bản 3	QĐ 567	150		18,5
	Từ ngã ba Câu Đá đến ngõ ông Luật, thôn Thanh Bản 3	QĐ 567	210		25,8
	Từ nhà ông Thược đến ngõ ông Thanh, thôn Phương Tảo 2	QĐ 567	110		13,5
	Từ ông Túy đến ông Sởn, thôn Phương Tảo 2	QĐ 567	30		3,7
	Từ bà Huệ đến ông Phóng, thôn Phương Tảo 2	QĐ 567	55		6,8
	Từ ông Định đến ông Vi, thôn Phương Tảo 2	QĐ 567	30		3,7
	Từ ông Liên đến ông Hữu, thôn Phương Tảo 2	QĐ 567	25		3,1
	Từ ông Thanh đến ông Bây, thôn Phương Tảo 2	QĐ 567	33		4,1
	Từ ngã ba Bông Trải đến ông Hùng, Thanh Bản 2	QĐ 647	257		31,6
	Từ cầu Hạnh Phúc đến ngõ ông Huệ, thôn Thanh Bản 2	QĐ 647	395		48,5
	Từ ngã ba đường nhựa đến nhà ông Tiến, thôn Thanh bản 2	QĐ 647	93		11,5
	Từ sau đình đến ngõ ông Việt, thôn Thanh Bản 3	QĐ 647	440		54,1
	Từ ngà ba đường đá đến cống ông Cúc, thôn Thanh Bản 3	QĐ 647	100		12,3
	Từ ngã ba máy sát đến cột điện ông My, thôn Thanh Bản 3	QĐ 647	145		17,8
	Từ ngà ba ông Tri đến Bụi tre bà Miệu, thôn Thanh Bản 3	QĐ 647	240		29,5

Phụ lục 2B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 3166/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)			**892,1**
1	**Xã Xuân hòa**			**892,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**334,2**
	Bm 3,5m	***246***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***48,2***
	Từ đường 223 đến nhà ô Tuyến , thôn Phương Tảo 1	246		48,2
	Bm 3,0m	***1.702***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***286,0***
	Từ cầu Quang lê- Tiền Tảo, Từ cầu Hữu Lộc- chân đê, thôn Hữu Lộc	1.454		244,3
	Từ đường 223 đến cầu Quang Lê , thôn Hương	200		33,6
	Đường cầu Bươu, thôn Phương Tảo 1	48		8,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**557,9**
	Bm 3,0m	***1.082***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***159,0***
	Tư ông Công đến nhà thờ Đỗ Duy- Phương Tảo 1	253		37,2
	Từ ông Thực đến Càn Mả , thôn Cự Lâm	530		77,9
	Từ ngã ba ông Thuận đến ngõ ông Liên, thôn Thanh Bản 3	169		24,8
	Từ ông Anh đến ông Thăng , thôn Cự Lâm	130		19,1
	Bm 2,5m	***3.146***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***387,0***
	Từ gốc đa đến nhà ông Đính thôn Thanh Bản 2	211		26,0
	Từ ngã ba đường nhựa đến ông Dũng thôn Thanh Bản 2	225		27,7
	Từ ông Tích đến ông Thiện, thôn Thanh Bản 2	290		35,7
	Từ ông Phi đến ông Tấn, thôn Thanh Bản 3	115		14,1
	Từ ông Thư đến ông Hưng, thôn Thanh Bản 3	36		4,4
	Từ ngã ba sông đến ông Lập, thôn Thanh Bản 3	122		15,0
	Từ ngã ba Câu Đá đến ngõ ông Luật, thôn Thanh Bản 3	175		21,5
	Từ ngã ba Bồng Trải đến ông Hùng, Thanh Bản 2	267		32,8
	Từ cầu Hạnh Phúc đến ngõ ông Huệ, thôn Thanh Bản 2	235		28,9
	Từ ngã ba đường nhựa đến nhà ông Tiến, thôn Thanh bản 2	48		5,9
	Từ sau đình đến ngõ ông Việt, thôn Thanh Bản 3	379		46,6
	Từ ngà ba đường đá đến cổng ông Cúc, thôn Thanh Bản 3	28		3,4
	Từ ngã ba máy sát đến Cột điện ông My, thôn Thanh Bản 3	75		9,2
	Từ ngà ba ông Tri đến Bụi tre bà Miệu, thôn Thanh Bản 3	210		25,8
	Từ bà Đỗi đến ông Hoài, thôn Cự Lâm	70		8,6
	Từ ông Thăng đến ông Hồng, thôn Cự Lâm	42		5,2
	Từ ông Cường đến ông Đường , thôn Cự Lâm	60		7,4
	Từ ông Khiêm đến ông Quân, thôn Cự Lâm	33		4,1
	Từ trục thôn đến ông Biển, thôn Cự Lâm	75		9,2
	Từ trục thôn đến ngõ ông Hoạt, thôn Cự Lâm	140		17,2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Đoàn đến ông Bính , thôn Phương Tảo 1	65		8,0
	Từ đường đá đến ông Nhuận Thanh Bản	72		8,9
	Đường nhánh từ bà Côi đến bà The, thôn Phương tảo 2	50		6,2
	Từ trục thôn đến ông Vinh, thôn Thanh Bản 2	30		3,7
	Từ trục thôn đến ngõ ông Tiến Thịnh, thôn Thanh Bản 2	38		4,7
	Từ trục thôn đến ngõ ông Giáp, thôn Thanh Bản 2	55		6,8
	Mở rộng	***238***		***11,9***
	Đường nhánh Phú Chử, dài 119m mở rộng 2 m, thôn Thanh Bản 2	238		11,9

Phụ lục 3A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 3182/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (06 xã)				**2.743,9**
1	**Xã Quỳnh Mỹ**				**377,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**203,2**
	Bm 3,5m		***750***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***147,0***
	Từ trạm xá đi ông Huê	QĐ 1791	200		39,2
	Đường trục thôn từ ông Lự đi bờ Sông	QĐ 2092	550		107,8
	Bm 3,0m		***335***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***56,2***
	Từ ông Cự đi sông Yên Lộng	QĐ 1791	255		42,8
	Đường trục thôn từ cầu đá đi Tốn	QĐ 2092	80		13,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**174,6**
	Bm 3,0m		***627***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***92,2***
	Từ bờ Cừ đi bờ mạ	QĐ 1791	190		27,9
	Từ ông Hợi đi ông Loạn	QĐ 2092	196		28,8
	Từ cô Hội đi cửa Kho	QĐ 2092	141		20,7
	Từ bà Cừ đi ngã 3 cột điện	QĐ 1061	50		7,4
	Từ anh Lâm đi anh Hiệp	QĐ 1061	50		7,4
	Bm 2,5m		***670***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***82,4***
	Từ ngã 3 đi ông Lâm	QĐ 1061	90		11,1
	Từ đường thôn đi ông Thiềm	QĐ 1791	170		20,9
	Từ ông Lâm đi ông Sơn	QĐ 1791	53		6,5
	Từ ông Nhật đi ông Hãn	QĐ 1791	91		11,2
	Từ ông Đợt đi bà Hội thu	QĐ 2092	152		18,7
	Từ anh Hưng đi ông Tuyền	QĐ 2092	35		4,3
	Từ nhà ông Ngần đi ông Lai	QĐ 970	79		9,7
2	**Xã An Thanh**				**8,7**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**8,7**
	Đoạn từ bà Nghĩa đến ông Thinh thôn Thanh Mai	QĐ 2092	71	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	8,7
3	**Xã Quỳnh Xá**				**80,7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**28**		**5,4**
	Đoạn từ ông Tải đến nhà anh Biếu thôn Xuân La	QĐ 494	28	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	5,4
*	**Đường giao thông trục thôn**				**64,5**
	Bm 3,5m		***329***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***64,5***
	Đoạn từ góc sau nhà ông Chiêm đến ngã 3 ông Qúy thôn Ô Cách	QĐ 1791	152		29,8
	Đoạn từ nhà ông Am đến cổng ông Thư Hà	QĐ 1791	177		34,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**10,8**

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đoạn từ đường trục thôn đến nhà ông Độ thôn Ô Cách	QĐ 1791	88	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	10,8
4	**Xã Quỳnh Nguyên**				**1.673,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**4.000**		**776,0**
	Đường nội đồng từ Bờ cao đến Cây Xanh	QĐ 1791	3.000	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	582,0
	Đường từ Cửa Đình của Bến thôn Hải An thôn Trình Uyên	QĐ 1791	1.000		194,0
*	**Đường giao thông trục thôn**				**483,2**
	Bm 3,5m		***2.465***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***483,2***
	Đường từ nhà ông Xếp đến nhà ông Thành	QĐ 1791	75		14,7
	Đường từ nhà ông Hậu đến nhà ông Quynh	QĐ 1791	337		66,1
	Đường từ Ủy ban xã đến nhà ông Hùng	QĐ 1791	323		63,3
	Đường từ Trạm biên thế đến nhà ông Chính	QĐ 1791	645		126,4
	Đường từ nhà ông Đề đến nhà ông Mô	QĐ 1791	277		54,3
	Đường từ nhà bà Vinh đến nhà ông Thúc	QĐ 1791	808		158,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**414,4**
	Bm 3,0m		***1.704***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***250,7***
	Đường từ nhà ông Chủng Khuyến đến nhà ông Dịp xóm 8	QĐ 1791	255		37,5
	Đường từ nhà bà Ngọt đến nhà ông Trường xóm 7	QĐ 1791	253		37,2
	Đường từ nhà ông Vượng đến nhà ông Châm thôn PQN	QĐ 1791	87		12,8
	Đường từ nhà ông Quang đến nhà ông Nguồn thôn PQN	QĐ 1791	170		25,0
	Đường từ nhà ông Vân đến nhà ông Ty xóm 6 thôn PQĐ	QĐ 1791	195		28,7
	Đường từ nhà ông Vân đến nhà ông Thảo xóm 6 thôn PQĐ	QĐ 1791	197		29,0
	Đường ngõ ông Lùng xóm 5	QĐ 1791	38		5,6
	Đường ngõ từ nhà ông Thúc đến nhà ông Nhật thôn Trình Uyên	QĐ1791	70		10,3
	Đường ngõ nhà ông Tuấn thôn Hải An	QĐ 1791	117		17,2
	Đường ngõ nhà cụ Hoạt thôn Hải An	QĐ 1791	42		6,2
	Đường từ nhà bà Sim đến nhà cụ Chắc thôn Hải An	QĐ 1791	200		29,4
	Đường từ nhà ông Ga đến nhà ông Tuyến thôn Quang Trung	QĐ 1791	80		11,8
	Bm 2,5m		***1.333***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***163,7***
	Đường từ nhà ông Bi đến nhà ông Thường thôn PQN	QĐ 1791	82		10,1
	Đường ngõ nhà ông Tuyên Thức xóm 8	QĐ 1791	66		8,1
	Đường từ nhà ông Khang đến nhà ông Lơ thôn PQN	QĐ 1791	88		10,8
	Đường từ nhà Bà Linh đến nhà ông Chắp thôn PQN	QĐ 1791	93		11,4
	Đường từ nhà ông Huyến đến nhà ông Đởn thôn PQN	QĐ 1791	45		5,5

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường từ nhà ông Tinh đến nhà ông Đạt xóm 7 thôn PQN	QĐ 1791	45		5,5
	Đường từ nhà ông Trạnh đến nhà ông Huỳnh xóm 6 thôn PQĐ	QĐ 1791	55		6,8
	Từ nhà ông Hảo đến nhà ông Hậu thôn PQĐ	QĐ 1791	85		10,5
	Đường ngõ ông Soái xóm 6	QĐ 1791	219		26,9
	Đường từ nhà ông Vương Nam đến nhà ông Thuân thôn Trình Uyên	QĐ 1791	55		6,8
	Đường ngõ nhà ông Diện thôn Hải An	QĐ 1791	40		4,9
	Đường ngõ nhà ông Ứng đến Miếu xóm 1 thôn Hải An	QĐ 1791	75		9,2
	Đường ngõ cụ Năm thôn Hải An	QĐ 1791	32		3,9
	Đường ngõ ông Phu thôn Hải An	QĐ 1791	19		2,3
	Đường từ nhà ông Vui đến nhà ông Chủ thôn Quang Trung	QĐ 1791	115		14,1
	Đường từ nhà ông Chiều đến nhà ông Đồng thôn Quang Trung	QĐ 1791	150		18,5
	Từ đường trục thôn đến cống ông Tiu	QĐ 2991	29		3,5
	Đoạn nhà anh Khải đến ngã ba	QĐ 2991	40		4,9
5	**Xã Quỳnh Hoàng**				**365,2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**550**		**106,7**
	Từ nhà ông Văn đến cánh đồng Chung Linh thôn An Lộng 3	QĐ 2014	550	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	106,7
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**507**	***B >0,9m***	**77,5**
	HTX Tân An - Từ Quán ông Yên đến nhà văn hoá thôn An Lộng 3	QĐ 647	270		41,3
	Kênh mương thôn An Lộng 1	QĐ 2014	237		36,2
*	**Đường giao thông trục thôn**				**75,8**
	Từ cống ông Nga đến trục ngã ba Liên Hiệp thôn Đồng Niên	QĐ 2014	147	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	28,8
	Từ trục đê đến bến đò gốc mít thôn Cần Phán	QĐ 1791	280	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	47,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**105,2**
	Bm 2,5m		***855***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***105,2***
	Từ nhà ông Thanh đến nhà ông Gang Thôn Đồng Niên	QĐ 278	117		14,4
	Từ cống Bà Kinh đến ông Lành Thôn Đồng Niên	QĐ 278	200		24,6
	Từ trục xã đến bãi rác Đồng Thông	QĐ 970	431		53,0
	Từ ngã ba ông Lũng đến ông Dọc Thôn Cần Phán	QĐ 1791	27		3,3
	Từ cống ông Khải đến ông Thuỷ Thôn Cần Phán	QĐ 1791	30		3,7
	Từ nhà bà Nguyệt đến ông Tựa Thôn Liên Hiệp	QĐ 1791	50		6,2
6	**Xã An ấp**				**237,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**87,7**
	Bm 3,0m		***522***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***87,7***
	Từ ngõ ông Gọt đến ngõ ông Chuân thôn An Ấp	QĐ 424	275		46,2
	Đoạn từ Ông Sảng đến ngõ ông Mạnh	QĐ 647	82		13,8

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đoạn từ bà thanh đến ngõ ông Hướng	QĐ 647	165		27,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**150,2**
	Bm 3,0m		***110***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***16,2***
	Đoạn từ ngõ ông Cường đến ngõ ông Diễn (kéo dài)	QĐ 1791	110		16,2
	Bm 2,5m		***1.089***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***134,0***
	Đoạn từ Ông Huê đến ngõ ông Kín	QĐ 647	78		9,6
	Đoạn từ ngõ ông Bao đến ngõ bà Thiềm	QĐ 647	60		7,4
	Đoạn từ ngõ ông Vương đến ngõ ông mạn	QĐ 1791	55		6,8
	Đoạn từ ngõ ông Phùng đến ngõ ông Cường	QĐ 1791	10		1,2
	Đoạn từ ngõ ông Phường đến ngõ ông Tình	QĐ 1791	10		1,2
	Đoạn từ ngõ ông Hải đến ngõ ông Thạc	QĐ 1791	22		2,7
	Đoạn từ ngõ ông Hàn đến ngõ ông Muôn	QĐ 1791	52		6,4
	Đoạn từ đường đá đến ngõ bà Miện	QĐ 647	40		4,9
	Đoạn từ ngõ ông Khao	QĐ 1791	45		5,5
	Đoạn từ ngõ Ông Dũng đến ngõ bà Thử	QĐ 1791	24		3,0
	Đoạn từ ngõ Ông Bường đến ngõ Bà Thoa	QĐ 1791	100		12,3
	Đoạn từ ngõ ông Khiên Lưu	QĐ 647	33		4,1
	Đoạn từ ngõ đoạn từ ngõ Nhận đến ngõ ông Lục	QĐ 647	100		12,3
	Đoạn từ ngõ ông Hoàn đến ngõ ông Bảy	QĐ 1791	85		10,5
	Từ ngõ ông Mão đến Đền Bà Chúa (Thôn An Ấp)	QĐ 424	90		11,1
	Đoạn từ đường đá đến ngõ ông Nghịnh	QĐ 647	35		4,3
	Đoạn từ đường đá đến ngõ ông Sang	QĐ 647	45		5,5
	Từ ngõ ông Bờm đến ngõ ông Chài	QĐ 1791	65		8,0
	Đoạn từ ngõ ông Bảy đến ngã ba cô Hợi	QĐ 647	140		17,2

Phụ lục 3B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 3156/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (07 xã)			**2.456,9**
1	**Xã Quỳnh Mỹ**			**165,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**100,0**
	Bm 3,5m	***296***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***58,0***
	Đường trục thôn từ đường đá đi nhà chùa	106		20,8
	Từ trạm xá đi ông Huê	190		37,2
	Bm 3,0m	***250***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***42,0***
	Từ ông Cự đi sông Yên Lộng	250		42,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**65,8**
	Bm 3,0m	***50***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***7,4***
	Từ bờ Cừ đi bờ mạ	50		7,4
	Bm 2,5m	***475***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***58,4***
	Đoạn từ đường đá đi ông Nhượng	85		10,5
	Đường nhánh trục thôn từ Anh Hưng đi ông Tuyền	42		5,2
	Từ nhà ông Ngần đi ông Lai	80		9,8
	Từ đường thôn đi ông Thiềm	141		17,3
	Từ ông Lâm đi ông Sơn	45		5,5
	Từ ông Nhật đi ông Hãn	82		10,1
2	**Xã An Thanh**			**8,7**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**8,7**
	Đoạn từ nhà bà Phê đến cửa Miếu	71	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	8,7
3	**Xã Quỳnh Xá**			**70,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**56,4**
	Bm 3,5m	***212***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***41,6***
	Từ nhà ông Uy đến nhà bà Kỳ thôn Ô Cách	32		6,3
	Từ gốc đa đến mộ ông Sướng thôn Ô Cách	180		35,3
	Bm 3,0m	***88***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***14,8***
	Từ Ngõ ông Thuấn đến ông Khuê thôn Xuân La	60		10,1
	Từ nhà Ông Y đến nhà anh Biên thôn Xuân La	28		4,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**13,9**
	Bm 2,5m	***112***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***13,9***
	Từ nhà ông Thuấn đến đường trục thôn Xuân La	51		6,3
	Từ nhà ông Kỳ đến nhà ông Quân Vũ thôn Xuân La	7		0,9
	Từ nhà ông Hưng đến trục thôn khu nhà ông Giang thôn Ô Cách	20		2,5
	Từ nhà Bà Dinh đến đường trục thôn Xuân La Đông	17		2,1
	Đoạn từ đường trục thôn đến nhà ông Độ thôn Ô Cách	17		2,1
4	**Xã Quỳnh Nguyên**			**1.665,0**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**3.986**		**773,3**
	Đường từ nhà ông Rực đến nghĩa Trang Cây Xanh	1.384	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	268,5
	Từ đường ông Tuyển đến sau chùa Giai	541		105,0
	Từ Cầu Cống Đông đến đường ông Tuyển	711		137,9
	Từ đường ông Triệu đến ruộng ông Phiêu	383		74,3
	Từ đường 455 đến Hạ Quan	650		126,1
	Từ đường 455 đến cầu Đồng Quan	317		61,5
*	**Đường giao thông trục thôn**			**438,5**
	Bm 3,5m	***2.109***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***413,5***
	Đường từ nhà bà Sim đến nhà ông Nhụ thôn Hải An	84		16,5
	Đường từ nhà ông Hồi đến nhà ông Dũng thôn Hải An	45		8,8
	Đường từ nhà bà Vinh đến nhà ông Thúc	811		159,0
	Đường từ Ủy ban xã đến nhà ông Hùng	311		61,0
	Đường từ Trạm biên thế đến nhà ông Chính	635		124,5
	Đường từ nhà ông Đề đến nhà ông Mô	223		43,7
	Bm 3,0m	***149,0***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***25,0***
	Từ nhà ông Dũng đến nhà ông Hoàn thôn Hải An	55		9,2
	Đường từ nhà ông Xếp đến nhà ông Thành	80		13,4
	Đường từ nhà ông Hậu đến nhà ông Quynh	14		2,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**453,2**
	Bm 3,0m	***1.461***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***214,6***
	Đường từ nhà ông Quang đến nhà ông Nguồn thôn PQN	216		31,8
	Đường từ nhà ông Trạnh đến nhà ông Huỳnh xóm 6 thôn PQĐ	60		8,8
	Đường từ Cầu ông Thảo đến đường ông Triệu thôn PQĐ	120		17,6
	Đường từ nhà ông Hải đến nhà ông Xiêng thôn PQĐ	76		11,2
	Đường ngõ nhà Ông Hiệu thôn Trình Uyên	57		8,4
	Đường ngõ nhà Ông Thu thôn Trình Uyên	30		4,4
	Đường ngõ từ nhà ông Thúc đến nhà ông Nhật thôn Trình Uyên	75		11,0
	Đường vào Chùa Hải An	35		5,1
	Đường ngõ nhà ông Đĩnh thôn Hải An	54		7,9
	Đường từ nhà ông Vui đến nhà ông Chủ thôn Quang Trung	115		16,9
	Đường từ nhà ông Chủng Khuyến đến nhà ông Dịp xóm 8	130		19,1
	Đường từ nhà ông Vượng đến nhà ông Châm thôn PQN	80		11,8
	Đường từ nhà ông Vân đến nhà ông Thảo xóm 6 thôn PQĐ	162		23,8
	Đường ngõ nhà ông Tuấn thôn Hải An	52		7,6
	Đường ngõ nhà Cụ Hoạt thôn Hải An	37		5,4
	Đường từ nhà bà Sim đến nhà cụ Chắc thôn Hải An	162		23,8
	Bm 2,5m	***1.940***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***238,6***
	Đường từ nhà ông Nguồn đến nhà ông Thảo thôn PQN	117		14,4
	Đường từ nhà ông Nhiệm đến nhà ông Kếnh thôn PQN	23		2,8
	Đường từ nhà ông Găng đến nhà ông Hệ thôn PQN	28		3,4
	Đường từ nhà ông Tiếp Vui đến nhà ông Tải thôn PQN	52		6,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường từ nhà ông Khương đến nhà ông Sút thôn PQN	23		2,8
	Đường từ nhà ông Am đến Chùa Mới thôn PQN	10		1,2
	Đường từ nhà ông Khang đến nhà ông Lơ thôn PQN	92		11,3
	Đường từ nhà Bà Linh đến nhà ông Chắp thôn PQN	135		16,6
	Đường từ nhà ông Huyến đến nhà ông Đơn thôn PQN	48		5,9
	Đường từ nhà ông Hảo đến nhà ông Hậu thôn PQĐ	100		12,3
	Đường từ nhà ông Hướng đến nhà ông Toán thôn PQĐ	100		12,3
	Đường ngõ nhà ông Khoát thôn Phương Quả Đông	10		1,2
	Đường ngõ nhà ông Thoang đến nhà ông Băng thôn PQĐ	37		4,6
	Đường từ nhà ông Hiện đến nhà ông Nức thôn PQĐ	65		8,0
	Đường từ nhà ông Thoại đến nhà ông Các thôn PQĐ	58		7,1
	Đường ngõ nhà anh Cẩn thôn Trình Uyên	42		5,2
	Đường ngõ nhà anh Minh Đạt thôn Trình Uyên	23		2,8
	Đường ngõ nhà anh Hoàn thôn Trình Uyên	20		2,5
	Đường vào Chùa Cả thôn Trình Uyên	44		5,4
	Đường ngõ nhà Ông Cải thôn Trình Uyên	38		4,7
	Đường từ ngõ nhà ông Chiêu thôn Trình Uyên	25		3,1
	Đường ngõ nhà Ông Sơn thôn Trình Uyên	25		3,1
	Đường ngõ nhà ông Ứng đến Miếu xóm 1 thôn Hải An	84		10,3
	Đường ngõ nhà ông Triu thôn Hải An	16		2,0
	Đường từ nhà ông Minh thôn Hải An	63		7,7
	Đường từ nhà bà Lan đến nhà ông Thân thôn Hải An	63		7,7
	Đường từ nhà ông Chiều đến nhà ông Đồng thôn Quang Trung	173		21,3
	Đường từ nhà ông Tốn đến nhà ông Chủ thôn Quang Trung	100		12,3
	Đường ngõ nhà ông Bàng thôn Quang Trung	70		8,6
	Đường ngõ nhà ông Nhuận thôn Quang Trung	35		4,3
	Đường ngõ nhà ông Tuyên Thức xóm 8	64		7,9
	Đường ngõ ông Soái xóm 6	120		14,8
	Đường ngõ nhà ông Diện thôn Hải An	37		4,6
5	**Xã Quỳnh Hoàng**			**365,2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**807**		**156,5**
	Đường ra nghĩa trang (nội đồng)	150	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	29,1
	Từ trục đê đến ruộng ô Thuân	32		6,2
	Từ ao bà Lin đến ngã ba nghĩa trang	130		25,2
	Từ nhà ông Văn đến cánh đồng Chung Linh thôn An Lộng 3	495		96,0
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**257**	***B>0.9m***	**39,3**
	Kênh mương Từ nhà ông Duy đến nhà ông Tiến	45		6,9
	HTX Tân An - Từ Quán ông Yên đến nhà văn hoá thôn An Lộng 3	212		32,4
*	**Đường giao thông trục thôn**			**8,2**
	Ngõ nhà ông Tính	24	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	4,7
	Ngõ nhà ông Kiên	21	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	3,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**161,2**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 3,0m	***261***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***38,4***
	Từ trục thôn đến nhà ông Huân	16		2,4
	Từ cổng ô Phôi đến nhà thờ họ Trần	27		4,0
	Từ trục xã đến bãi rác Đồng Thông	218		32,0
	Bm 2,5m	***1.000***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***122,8***
	Từ đường nhánh thôn đến cổng ông Đảm	32		3,9
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Tuyến	30		3,7
	Từ nhà ông Vụ đến nhà ông Vinh	20		2,5
	Đường ra nghĩa trang	45		5,5
	Từ trục thôn đến nhà ông Bôn	30		3,7
	Từ trục thôn đến nhà ông Lê	15		1,8
	Từ trục thôn đến nhà ông Đô	62		7,6
	Từ nhà ông Đương đến đầu bờ sông	43		5,3
	Từ đường trục thôn đến cổng ông Tuyển	15		1,8
	Từ đường trục thôn đến cổng ông Thời	29		3,6
	Từ đường trục thôn đến cổng ông Phùng	35		4,3
	Ngõ nhà ông Lăng, ông Lợi	23		2,8
	Đường Liên thôn -Liên Hiệp Thượng Phán	354		43,5
	Từ xóm Miếu đến cánh đồng Từ Cộc	52		6,4
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Vát	26		3,2
	Từ nhà ông Thanh đến nhà ông Gang Thôn Đồng Niên	65		8,0
	Từ cổng Bà Kinh đến ông Lành Thôn Đồng Niên	70		8,6
	Từ cổng ông Khải đến ông Thuỷ Thôn Cần Phán	22		2,7
	Từ nhà bà Nguyệt đến ông Tựa Thôn Liên Hiệp	32		3,9
6	**Xã An ấp**			**173,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**57,2**
	Bm 3,0m	***340***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***57,2***
	Từ ngõ ông Thứ đến ngõ Toan Cử	54		9,1
	Đoạn từ ngõ ông Gọt đến ngõ ông Chuân thôn An Ấp	182		30,6
	Đoạn từ Ông Sảng đến ngõ ông Mạnh	41		6,9
	Đoạn từ bà thanh đến ngõ ông Hướng	63		10,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**116,3**
	Bm 3,0m	***363***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***53,3***
	Tuyến từ ngõ bà Nề ra mộ bà chúa	70		10,3
	Tuyến ngõ ông Bạo	18		2,6
	Đoạn từ ngõ ông Mão đến Đền Bà Chúa (Thôn An Ấp)	90		13,2
	Đoạn từ đường đá đến ngõ ông sang	45		6,6
	Đoạn từ ngõ ông Bảy đến ngã ba cô Hợi	140		20,6
	Bm 2,5m	***511***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***63,0***
	Đoạn từ ngõ bà Rịu đến nhà thờ họ Đặng	25		3,1
	Từ quán bà Tấm đến ngõ ông Mầm	64		7,9
	Đoạn từ đường đá đến ngõ ông Nghịnh	50		6,2
	Từ ngõ ông Bờm đến ngõ ông Chài	110		13,5

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường nhánh cấp 1 đoạn ngõ ông Khơi	24		3,0
	Đoạn từ ngõ ông Mạnh đến ngõ ông Kiều	22		2,7
	Đoạn từ ngõ ông Hưng đến ngõ bà Loan	38		4,7
	Đoạn từ Ông Huê đến ngõ ông Kín	44		5,4
	Đoạn từ ngõ ông Bao đến ngõ bà Thiềm	47		5,8
	Đoạn từ ngõ ông Khiên Lưu	12		1,5
	Đoạn từ ngõ đoạn từ ngõ Nhận đến ngõ ông Lục	75		9,2
7	**Xã Quỳnh Khê**			**8,4**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**8,4**
	Bm 2,5m	***69***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***8,4***
	Từ đường trục thôn đến cổng ông Tiu	29		3,5
	Đoạn nhà anh Khải đến ngã ba	40		4,9

Phụ lục 4A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 3186/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (10 xã)				**3.886,8**
1	**Xã Bạch Đằng**				**318,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**962**		**186,6**
	Đường từ mộ thầy Tam đến cầu T1B	QĐ 2014	350	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	67,9
	Đường cầu Ngói thôn Hậu Thượng	QĐ 2014	612		118,7
*	**Đường giao thông trục thôn**				**73,0**
	Bm 3,0m		***435***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***73,0***
	Từ trục xã đến ông Cương	QĐ 1871	58		9,7
	Từ trục xã đến ông Ngọc	QĐ 1871	240		40,3
	Từ Hạ Lịch - vườn ông Xuân	QĐ 1871	137		23,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**58,8**
	Bm 2,5m		***478***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***58,8***
	Đường bà Sa Thun (thôn Hậu Trung 2)	QĐ 1871	35		4,3
	Từ ông Lịch đến bà Nghiêm (Hậu Trung 1)	QĐ 1871	57		7,0
	Từ ông Thịnh (đến ông Hiếu)	QĐ 1871	26		3,2
	Đường ông Cường (thôn Hậu Thượng)	QĐ 1871	50		6,2
	Đường ông Đán (thôn Hậu Trung 1)	QĐ 1871	49		6,0
	Đường ông Hoa (thôn Hậu Thượng)	QĐ 1871	26		3,2
	Đường bà Cư (thôn Hậu Thượng)	QĐ 1871	25		3,1
	Đường ông Vũ (thôn Hậu Thượng)	QĐ 1871	35		4,3
	Đường ông Hoa thôn Hậu Trung 1	QĐ 1871	80		9,8
	Đường ông Liệu Hậu Trung 2	QĐ 1871	35		4,3
	Đường ông Bình Hậu	QĐ 1871	60		7,4
2	**Xã Hoa Nam**				**557,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**375,9**
	Bm 3,5m		***1.770***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***346,8***
	Từ cổng ông Thiều-ruộng ông Hương	QĐ 3060	710		139,2
	Từ Đình- chùa An Lễ	QĐ 3060	120		23,4
	Thôn An Lễ: Từ đường ĐH 56-đường vào thôn An L	QĐ 527	614		120,3
	Thôn An Lễ: Từ trục xã -thôn An Lễ	QĐ 527	326		63,9
	Bm 3,0m		***173***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***29,1***
	Thống Nhất: Từ cống chùa Xi (Si)- trạm bơm	QĐ 527	173		29,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**181,7**
	Bm 2,5m		***1.476***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***181,7***
	Thôn An Lễ từ trục thôn đến ông Tích	QĐ 527	44		5,4
	TV Thắng từ trục xã - công Thơm- ông Toản	QĐ 527	427		52,5

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Vạn Thắng từ trục xã đến ông Bắc	QĐ 527	83		10,2
	Thôn Vạn Thắng từ trục xã đến bà Lộ	QĐ 527	50		6,2
	Thôn Vạn Thắng từ trục xã -ông Nhung	QĐ 527	60		7,4
	Thôn Vạn Thắng ngõ Đình	QĐ 527	37		4,6
	Thôn Chiến Thắng-thôn vào ngõ ông Huỳnh	QĐ 527	40		4,9
	Từ ông Khởi-trục thôn-ông Phiếu	QĐ 990	320		39,4
	Đường từ Hội trường- cổng ông Liên	QĐ 1871	220		27,1
	Đường từ ngõ ông Nê- quán cô Hoa	QĐ 1871	195		24,0
3	**Xã Phong Châu**				**918,3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**1.277**		**247,8**
	Tuyến 1: Từ UBND xã đến ông Học	QĐ 278	375	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	72,8
	Từ ông Mạnh - Nghĩa trang số 2	QĐ 2746	902		175,0
*	**Đường giao thông trục thôn**				**417,3**
	Bm 3,5m		***2.129***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***417,3***
	Từ anh bé-bà mai thôn Khuốc Đông	QĐ 990	200		39,2
	Từ ông Bê-Trạm bơm Thái Hưng	QĐ 1871	259		50,8
	Từ ông Kứu-ông Thiệu	QĐ 1871	792		155,2
	Từ ông Bé-Trạm bơm Thái Hưng- ông Cứu	QĐ 2570	268		52,5
	Từ trục xã-ông Thiệu	QĐ 2570	610		119,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**253,2**
	Bm 3,0m		***905***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***133,0***
	Tuyến 1 thôn Khuốc Đông (Từ trục thôn đến sân vận động)	QĐ 278	41		6,0
	Từ trục xã đến bưu điện thôn Khuốc Tây (Từ trục xã-Bưu điên- ông Thọ)	QĐ 647	339		49,8
	Từ tiếp nhà máy nước đến ông Phóng	QĐ 647	455		66,9
	Từ trục thôn-ông Thiếc	QĐ 2570	70		10,3
	Bm 2,5m		***946***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***116,4***
	Đoạn từ trục xã đến ngõ ông Mãng	QĐ 3060	45		5,5
	đến ông Điểm)	QĐ 424	30		3,7
	Từ trục xã- ông Vân, ông Loát, ông Phường	QĐ 424	171		21,0
	Từ trục xã đến ông Thành(Phái) (Từ trục xã đến ông Phái)	QĐ 424	95		11,7
	Từ trục xã đến ông Mậu, ông Mễ (Từ trục thôn đến ông Mậu)	QĐ 567	173		21,3
	Từ trục thôn đến ông Tô	QĐ 567	19		2,3
	Từ trục thôn- ông Uyên	QĐ 567	20		2,5
	Từ trục thôn-ông Phú	QĐ 1871	52		6,4
	Từ trục thôn-ông Bắc	QĐ 1871	52		6,4
	Từ ông Chuân- ông Tiến	QĐ 1871	50		6,2
	Từ ông Hưng-ông Mùi	QĐ 1871	75		9,2
	Từ trục thôn-ngõ ông Quỳnh	QĐ 1871	75		9,2

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Tuấn-anh Nam	QĐ 2570	52		6,4
	Từ trục thôn- ông Hiểu	QĐ 2570	37		4,6
	Mở rộng		***153***		***3,8***
	Mở rộng từ đường trục xã đến ông Mễ (Từ trục xã đến ông Mễ)	QĐ 647	153		3,8
4	**Xã Nguyên Xá**				**19,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**				**19,4**
	Từ ông Thuận cầu Kế (thôn Lê Tiến)		100	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	19,4
5	**Xã Phú Lương**				**52,7**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**52,7**
	Bm 2,5m		***429***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***52,7***
	Xóm 11- xóm 12	QĐ 869	300		36,9
	Từ trục thôn- ngõ ông Khắng xóm 11	QĐ 647	30		3,7
	Từ trục thôn-bà Chín (làm thêm)	QĐ 647	15		1,8
	Từ trục thôn-ngõ ông Sen xóm 11	QĐ 647	84		10,3
6	**Xã Đông Cường**				**1.302,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**170,5**
	Bm 3,5m		***870***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***170,5***
	Đường từ cửa ông Đống- cổng chùa	QĐ 1871	520		101,9
	Đường từ trục xã - chùa (T. Thượng)	QĐ 1871	350		68,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**1.132,4**
	Bm 3,0m		***2.308***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***339,4***
	Đường từ trục thôn vào chùa	QĐ 1871	261		38,4
	Đường từ trục xã- ngõ nhà thờ	QĐ 1871	60		8,8
	Đường trục thôn - ngõ anh Tích	QĐ 1871	150		22,1
	Đường từ nhà Tiểu đến ông Síu	QĐ 1871	244		35,9
	Đường từ ngã ba ông Cáp đến cửa ông Tiểu	QĐ 1871	267		39,2
	Đường từ sau ông Thuyết đến ông Thụy	QĐ 1871	165		24,3
	Đường từ đình Hậu đến ngõ ông Sự	QĐ 1871	416		61,2
	Đường cổng chùa- ngõ ông Đại	QĐ 1871	220		32,3
	Từ ngõ ông Đại đến cửa ông Tín	QĐ 1871	480		70,6
	Từ cống Bần- máng cấp 1	QĐ 1529	45		6,6
	Bm 2,5m		***6.444***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***793,0***
	Đường từ cửa ông Ánh- ngõ anh Cường	QĐ 1871	150		18,5
	Đường từ ngõ ông Ba- cửa ông Cẩn	QĐ 1871	170		20,9
	Từ cống chùa ra nghĩa trang	QĐ 1871	428		52,6
	Đường trục thôn- ngã ba xóm ông Cứ	QĐ 1871	60		7,4
	Đường trục thôn vào ngõ ông Tít xóm 9	QĐ 1871	25		3,1
	Đường trục thôn vào ngõ bà Xung	QĐ 1871	22		2,7
	Đường trục thôn vào anh Lã	QĐ 1871	80		9,8
	Đường từ cầu trại- cầu đò	QĐ 1871	200		24,6

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngõ ông Liễng đến ngõ anh Dũng	QĐ 1871	60		7,4
	Đường trục vào ngõ ông Lượng	QĐ 1871	173		21,3
	Từ cống bà An đến máng cấp 1	QĐ 1871	40		4,9
	Đường trục thôn vào ngõ bà Thu	QĐ 1871	40		4,9
	Đường trục thôn vào ngõ anh Phụng	QĐ 1871	24		3,0
	Đường trục thôn vào ngõ anh Sự	QĐ 1871	37		4,6
	Đường trục thôn vào ngõ ông Lùng-Phiệt	QĐ 1871	154		18,9
	Đường trục thôn vào ngõ ông Giới	QĐ 1871	97		11,9
	Đường trục thôn vào ngõ ông Khơi	QĐ 1871	100		12,3
	Đường trục thôn vào ngõ ông Thuần	QĐ 1871	24		3,0
	Đường trục thôn vào ngõ ông Vượng	QĐ 1871	23		2,8
	Đường trục thôn vào ngõ ông Chinh	QĐ 1871	41		5,0
	Đường trục thôn vào ngõ ông Huề	QĐ 1871	52		6,4
	Đường trục vào ngõ bà Hằng	QĐ 1871	42		5,2
	Đường trục vào ngõ ông Mùi	QĐ 1871	22		2,7
	Đường trục thôn vào ông Quân	QĐ 1871	110		13,5
	Từ đường trục xã đến ngõ anh Đạt	QĐ 1871	34		4,2
	Từ đường trục xã đến ngõ ông Lạp	QĐ 1871	103		12,7
	Từ ông ba đến ngõ ông Thoan	QĐ 1871	45		5,5
	Từ trục thôn đến ngõ ông Viên	QĐ 1871	94		11,6
	Đường trục thôn- ngõ ông Thời	QĐ 1871	73		9,0
	Từ trục thôn đến ngõ ông Nhiêu	QĐ 1871	92		11,3
	Từ đường trục xã đến ngõ ông Chuyện	QĐ 1871	50		6,2
	Từ đường xã đến ngõ ông Tham	QĐ 1871	75		9,2
	Từ đường trục thôn vào ngõ cô Mai	QĐ 1871	122		15,0
	Từ đường trục thôn vào ngõ ông Ảnh	QĐ 1871	82		10,1
	Từ đường trục thôn vào ngõ ông Thiển	QĐ 1871	30		3,7
	Đường trục thôn - ngõ ông Nhĩ	QĐ 1871	45		5,5
	Từ đường trục thôn vào ngõ ông Uyển	QĐ 1871	30		3,7
	Từ đường trục thôn vào ngõ ông Tiết	QĐ 1871	36		4,4
	Từ đường trục thôn vào ngõ ông Động	QĐ 1871	42		5,2
	Từ đường trục thôn vào ngõ ông Du	QĐ 1871	42		5,2
	Từ đường xã đến ngõ anh Thượng	QĐ 1871	42		5,2
	Đường trục thôn- vào ngõ anh Dũng	QĐ 1871	38		4,7
	Từ đường trục thôn vào ngõ anh Tiến	QĐ 1871	54		6,6
	Từ đường xã đến ngõ anh Đức	QĐ 1871	132		16,2
	Từ đường xã đến ngõ cô Tý	QĐ 1871	130		16,0
	Đường xóm vào ngõ anh Quý	QĐ 1871	35		4,3
	Từ đường trục thôn vào ngõ anh Tắc	QĐ 1871	98		12,1
	Từ đường trục thôn vào ngõ ông Quỳnh	QĐ 1871	78		9,6
	Từ đường trục thôn vào ngõ bà Xanh	QĐ 1871	25		3,1
	Từ đường trục thôn vào ngõ anh Hoàn	QĐ 1871	75		9,2

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường trục xã-ngõ nhà thờ	QĐ 1871	60		7,4
	Từ đường trục thôn vào ngõ ông Dương	QĐ 1871	30		3,7
	Từ đường trục thôn vào ngõ ông Nghĩa	QĐ 1871	14		1,7
	Từ đường trục thôn vào ngõ anh Khơi	QĐ 1871	38		4,7
	Từ đường trục thôn vào ngõ anh Tản	QĐ 1871	32		3,9
	Từ đường trục thôn vào ngõ anh Thiếm	QĐ 1871	30		3,7
	Đường trục xã - ngõ ông Phu	QĐ 1871	120		14,8
	Đường ngõ xóm ông Thuyên	QĐ 1871	100		12,3
	Đường ngõ xóm ông Bản	QĐ 1871	66		8,1
	Đường ngõ xóm bà Lan	QĐ 1871	87		10,7
	Đường xã vào ngõ ông Uyển	QĐ 1871	100		12,3
	Đường trục vào ngõ ông Tiến	QĐ 1871	50		6,2
	Đường trục vào ngõ ông Thụ	QĐ 1871	75		9,2
	Từ ngõ anh Ngọ đến ngõ anh Núi	QĐ 1871	37		4,6
	Từ anh Bạo đến anh Ngọc xóm 4	QĐ 1871	120		14,8
	Từ anh Hữu đến anh Minh xóm 4	QĐ 1871	100		12,3
	Từ anh Thịnh đến anh Tuyến xóm 3	QĐ 1871	106		13,0
	Từ đường trục đến anh Điền xóm 3	QĐ 1871	83		10,2
	Đường từ ông khu- anh Sơn xóm 2	QĐ 1871	117		14,4
	Từ đường trục vào ngõ ông Xuân xóm 4	QĐ 1871	15		1,8
	Từ đường trục vào ngõ ông Nghĩ xóm 4	QĐ 1871	15		1,8
	Đường trục vào ngõ ông Tấn xóm 2	QĐ 1871	59		7,3
	Đường trục vào ngõ ông Thân xóm 4	QĐ 1871	30		3,7
	Đường trục xóm vào ngõ ông Song xóm 4	QĐ 1871	30		3,7
	Đường trục xóm vào ngõ ông Ứng xóm 4	QĐ 1871	30		3,7
	Từ ngõ anh Khôi sang ngõ ông Củ xóm 4	QĐ 1871	56		6,9
	Đường trục xóm vào ngõ ông Định xóm 4	QĐ 1871	50		6,2
	Từ đường trục vào ngõ cô Lịch xóm 4	QĐ 1871	26		3,2
	Đường ngõ xóm ông Tích	QĐ 1871	50		6,2
	Ngõ ông Đài sang ngõ ông Hộ	QĐ 1871	51		6,3
	Từ trục thôn đến cửa ông Bằng	QĐ 1871	171		21,0
	Từ ngõ ông Luận đến ngõ ông Túc	QĐ 1871	300		36,9
	Từ đường trục thôn vào ngõ ông Tuyển	QĐ 1871	23		2,8
	Từ cầu trại - bến đò	QĐ 1529	220		27,1
	Đường từ ngõ anh Trung - đầu nhà thờ	QĐ 1871	40		4,9
	Đường trục thôn vào xóm chài	QĐ 1871	37		4,6
7	**Xã Đông Các**				**194,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**1.000**		**194,0**
	Từ cống số 12- sông Tiên Hưng	QĐ 990	350	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	67,9
	Từ Mơ lông-Nam Hải	QĐ 527	650		126,1

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
8	**Xã Đông Á**				**289,1**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**350**		**53,6**
	Kênh cấp 1 loại 3, thôn Phú Bắc	QĐ 1871	350	***B>0,9m***	53,6
*	**Đường giao thông trục thôn**				**35,3**
	Bm 3,5m		***180***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***35,3***
	Đường từ lưu không chợ-hết diện tích quy hoạch chợ	QĐ 1871	80		15,7
	Từ đường trục xã - bãi rác	QĐ 1871	100		19,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**200,2**
	Bm 3,0m		***1.093***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***160,7***
	Đường từ Trường tiểu học -gốc bàng TTB	QĐ 1871	600		88,2
	Đường từ ông Viên (TTB)-bà Dịu (Đ Đ)	QĐ 1871	125		18,4
	Đường từ cống ông Hội- máng trạm bơm	QĐ 1871	368		54,1
	Bm 2,5m		***321***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***39,5***
	Đường từ Miếu Tầm Phương-BĐ xã	QĐ 1871	179		22,0
	Đường từ QL 39 (ông Phúc)-ra xứ đồng con quy	QĐ 1871	60		7,4
	Đường từ trục thôn-ngõ ông Hịch	QĐ 1871	34		4,2
	Từ trục xã- ông Vân	QĐ 1871	48		5,9
9	**Xã Đông Tân**				**228,2**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**175**		**22,9**
	Kênh trạm bơm đội 1	QĐ 1871	175	***B<0,9m***	22,9
*	**Đường giao thông trục thôn**				**98,8**
	Bm 3,0m		***589***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***98,8***
	Từ cửa ông Hiếu- ngõ bà Hang	QĐ 1871	180		30,2
	Từ ngã ba ông Ruy- ông Tiến	QĐ 1871	136		22,8
	Từ ngã ba ông Thướng- ông Cương	QĐ 1871	240		40,3
	Từ cửa ông Thăng- mương cấp I	QĐ 2570	33		5,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**49,7**
	Bm 2,5m		***404***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***49,7***
	Từ trục thôn- ngã tư ông Bình	QĐ 1871	114		14,0
	Từ trục thôn- Bà Muôn	QĐ 1871	30		3,7
	Từ ông Miện- Ông Thích	QĐ 1871	60		7,4
	Từ trục xã- ông Nghĩa	QĐ 2570	200		24,6
*	**Đường giao thông trục xã**		**200**		**56,8**
	Từ cổng di tích-đình làng- ngã tư ông Lừng	QĐ 2201	200	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	56,8
10	**Xã Đông Kinh**				**6,2**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**6,2**
	Bm 2,5m		***50***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***6,2***
	Đường từ anh Thê đến ụng hóa	QĐ 2819	25		3,1
	Đường từ ông Hòa đến ông Chăm	QĐ 2819	25		3,1

Phụ lục 4B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 3176/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (12 xã)			**3.846,4**
1	**Xã Bạch Đằng**			**306,2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**993**		**192,7**
	Đường cầu Ngói thôn Hậu Thượng	620	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	120,3
	Đường từ mộ thầy Tam đến cầu T1B	373		72,4
*	**Đường giao thông trục thôn**			**43,7**
	Bm 3,5m	***223***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***43,7***
	Từ trục xã đến ông Ngọc	223		43,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**69,8**
	Bm 3,0m	***53***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***7,8***
	Từ trục xã đến ông Hinh thôn Hậu thượng	53		7,8
	Bm 2,5m	***453***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***55,4***
	Đường ông Hoa (thôn Hậu thượng)	16		2,0
	Đường ông Vũ (thôn Hậu thượng)	25		3,1
	Đường ông Liệu Hậu trung 2	45		5,5
	Đường ông Hoàn Hậu Trung 2	38		4,7
	Từ trục thôn đến ông Vượng HậuTthượng	28		3,4
	Từ trục xã đến ông Hãn	29		3,6
	Từ hành lang chân đê đến ông Nhường	3		0,3
	Từ trục thôn đến ông Tuyển Hậu Thượng	18		2,2
	Từ trục thôn đến ông Tình Hậu Thượng	31		3,8
	Từ trục xã đến ôn Tơ Hậu Thượng	40		4,9
	Từ trục thôn đến ông Tuyến Hậu Thượng	28		3,4
	Từ trục xã đến ông Hùng Hậu Thượng	28		3,4
	Từ trục thôn đến bà Thoa Hậu Thượng	14		1,7
	Từ trục thôn đến bà Thảo Hậu Thượng	19		2,3
	Từ trục xã đến ông · Long	28		3,4
	Đường ông Bình Hậu	63		7,7
	Mở rộng	***133***		***6,6***
	Đường ông Đương mở rộng	133		6,6
2	**Xã Hoa Nam**			**544,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**432,1**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 3,5m	***1.431***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***280,4***
	Từ cổng ông Thiều-ruộng ông Hương	542		106,2
	Thôn An Lễ: Từ đường ĐH 56-đường vào thôn An Lễ	565		110,7
	Thôn An Lễ: Từ trục xã -thôn An Lễ	324		63,5
	Bm 3,0m	***903***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***151,7***
	Từ Đình- chùa An Lễ	120		20,1
	Từ trạm biến thế thôn Chiến Thắng- Hồng Giang	294		49,4
	Thống Nhất: Từ cống chùa Xi (Si)- trạm bơm	185		31,1
	Thôn Vạn Thắng từ ông Khánh-xã Hồng Giang	304		51,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**112,6**
	Bm 2,5m	***915***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***112,6***
	Từ đê Trà Lý- nhà ông Đảng	70		8,6
	Thôn An Lễ từ trục thôn đến ông Tích	43		5,3
	TV Thắng từ trục xã - công Thơm- ông Toản	368		45,3
	Thôn Vạn Thắng từ trục xã đến ông Bắc	69		8,5
	Thôn Vạn Thắng từ trục xã đến bà Lộ	37		4,6
	Thôn Vạn Thắng từ trục xã -ông Nhung	31		3,8
	Thôn Vạn Thắng ngõ Đình	33		4,1
	Từ ông Khởi-trục thôn-ông Phiếu	264		32,4
3	**Xã Phong Châu**			**982,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**			**194,4**
	Từ ông Mạnh - Nghĩa trang số 2	1.002	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	194,4
*	**Đường giao thông trục thôn**			**483,7**
	Bm 3,5m	***2.468***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***483,7***
	Tuyến 1: Từ UBND xã đến ông Học	375		73,5
	Từ trục xã - anh Bé	2.070		405,7
	Đường vào hội trường xã	23		4,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**304,3**
	Bm 3,0m	***1.101***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***161,8***
	Tuyến 1 thôn Khuốc Đông (Từ trục thôn đến sân vận động)	41		6,0
	Đoạn 4 Khuốc Tây(Bổ xung tuyến từ cửa HTX NN đến ông Điểm)	28		4,1
	Mở rộng từ đường trục xã đến ông Mễ (Từ trục xã đến ông Mễ)	153		22,5
	Từ trục xã đến bưu điện thôn Khuốc Tây (Từ trục xã- Bưu điên-ông Thọ)	350		51,5
	Từ tiếp nhà máy nước đến ông Phóng	435		63,9
	Từ ông Lái- bà Năm	94		13,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 2,5m	***1.159***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***142,5***
	Đoạn từ trục xã đến ngõ ông Măng	47		5,8
	Từ trục xã- ông Vân, ông Loát, ông Phường	196		24,1
	Từ trục xã đến ông Thành(Phái) (Từ trục xã đến ông Phái)	86		10,6
	Từ trục xã đến ông Mậu, ông Mễ (Từ trục thôn đến ông Mậu)	20		2,5
	Từ trục thôn đến ông Tô	20		2,5
	Từ trục thôn- ông Uyên	19		2,3
	Từ trục thôn-ông Phú	40		4,9
	Từ trục thôn-ông Bắc	32		3,9
	Từ ông Chuân- ông Tiến	26		3,2
	Từ ông Hưng-ông Mùi	40		4,9
	Từ ông Tuấn-anh Nam	60		7,4
	Từ trục thôn đến ông Riễn	36		4,4
	Từ trục thôn đến cống ông Du	102		12,5
	Từ trục Thôn - ông Quý	25		3,1
	Ngõ ông Luyến	27		3,3
	Từ ông Tuyên - trục thôn - ông Thúc	58		7,1
	Từ ông Nhượng, Loan- ông Thế	107		13,2
	Từ ông Ơn - ông Đắc	173		21,3
	Tuyến vào ông Liên	45		5,5
4	**Xã Nguyên Xá**			**141,3**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**354**		**46,4**
	Kênh cấp 1 loại 3 từ máng Phạm-đồng cao	354	***B<0,9m***	46,4
*	**Đường giao thông trục thôn**			**94,9**
	Mở rộng	***1.897***		***94,9***
	Mở rộng đường trục thôn Đà Giang ra cánh đồng 4 vụ	1.447		72,4
	Mở rộng đường ra nghĩa trang	450		22,5
5	**Xã Phú Lương**			**53,6**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**53,6**
	Bm 3,0m	***12***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***1,8***
	Từ ông Điều đến cô Chín+ ông Đại (làm thêm)	12		1,8
	Bm 2,5m	***421***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***51,8***
	Từ nhà ông Biêm đến nhà ông Cuông	300		36,9
	Từ ông Thượng đến cô Nữ xóm 11	30		3,7
	Từ bà Dậu đến ông Sen xóm 11	91		11,2
6	**Xã Đông Cường**			**563,4**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**360**		**47,2**
	Máng sau khu dân cư cầu Đen	360	***B<0,9m***	47,2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường giao thông trục thôn**			**146,2**
	Bm 3,0m	***870***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***146,2***
	Đường từ của ông Đống- cổng chùa	520		87,4
	Đường từ trục xã - chùa (T. Thượng)	350		58,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**370,0**
	Bm 3,0m	***825***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***121,3***
	Đường từ chùa- cửa ông Vân .Phương Mai	750		110,3
	Đường trục thôn-cống Phương Mai	75		11,0
	Bm 2,5m	***2.020***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***248,7***
	Đường cổng chùa- ngõ ông Đại	220		27,1
	Đường trục xã - ngõ ông phu	112		13,8
	Đường từ ông khu- anh Sơn xóm 2	107		13,2
	Từ cầu trại - bến đò	200		24,6
	Đường trục thôn- vào ngõ anh Dũng Xuân Thọ	50		6,2
	Đường trục thôn - ngõ ông Quang P. Mai	60		7,4
	Đường trục thôn- ngõ cô Nhuần H. Từ	50		6,2
	Đường trục thôn - ngõ ông Quân T. Xá	30		3,7
	Đường trục thôn - Chùa mới thôn P. Mai	346		42,6
	Đường trục thôn -Ngõ anh Viễn T. Xá	100		12,3
	Đường trục thôn - xóm ông Cứ T. Xá	90		11,1
	Đường từ cửa ông Kính- Ngõ Ông Bản T. Xá	312		38,4
	Đường trục thôn-ngõ ông Dương T. Xá	17		2,1
	Đường trục xã- Ngõ bà Lành T.Xá	28		3,4
	Đường trục xã- nhà thờ T. Thượng	84		10,3
	Đường ngõ xóm ông Soạn T.Thượng	67		8,2
	Đường từ cổng nhà thờ- ngõ anh Học Đ.Khê	107		13,2
	Đường trục thôn vào ngõ ông Vượng	40		4,9
7	**Xã Đông Các**			**190,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**115**		**22,3**
	Từ Mơ lông-Nam Hải	115	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	22,3
*	**Công trình phụ trợ**			**168,1**
	Tường bao, cổng dậu Trường trung học cơ sở			22,3
	Sân, tường Trụ sở UBND xã			77,8
	Tường bao, cổng dậu Trường tiểu học			39,2
	Tường bao, cổng dậu Trường mầm non			13,0
	Tường bao phía tây Trường mầm non			2,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tu sửa nâng cấp bếp ăn Trường mầm non			13,0
8	**Xã Đông Á**			**422,5**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**350**		**37,0**
	Kênh cấp 1 loại 3, thôn Phú Bắc	350	*B<0,9m*	37,0
*	**Đường giao thông trục thôn**			**336,1**
	Bm 3,5m	***1.715***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***336,1***
	Đường trục thôn Phú Bắc	1.200		235,2
	Đường từ Trường tiểu học -gốc bàng TTB	515		100,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**49,4**
	Bm 3,0m	***336***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***49,4***
	Đường từ cống ông Hội- máng trạm bơm	160		23,5
	Đường nhánh C 1 trục thôn Đại Đồng	26		3,8
	Đường bờ sông Phú Bắc	150		22,1
9	**Xã Đông Tân**			**216,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**70,7**
	Bm 3,5m	***95***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***18,6***
	Từ QL39- Ông Hùng	55		10,8
	Nối tiếp trục xã- hết mương cấp I	40		7,8
	Bm 3,0m	***310***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***52,1***
	Từ cửa đình- hết ngõ ông Thời	310		52,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**145,3**
	Bm 3,0m	***356***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***52,3***
	Từ ông Tuyền- hết ông Nam	130		19,1
	Từ trục xã- ông Tiến	136		20,0
	Từ trục thôn- ông Đính	19		2,8
	Từ QL39- ông Ân	71		10,4
	Bm 2,5m	***755***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***93,0***
	Từ trục thôn- ông Ngân	35		4,3
	Từ trục xã- ông Miện	20		2,5
	Từ trục thôn- ông Sơn	57		7,0
	Từ trục thôn- Ông Đồng	50		6,2
	Từ trục thôn- ông Châu	65		8,0
	Từ ông Tám- bà Muôn	44		5,4
	Từ trục thôn đến ông Hiệp	21		2,6
	Từ trục thôn-ông Bằng	75		9,2
	Từ trục xã- ông Cương	235		28,9
	Từ trục xã- bà Lý	72		8,9
	Từ ông Thời- ông Ba	81		10,0

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
10	**Xã Đông Kinh**			**20,4**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**20,4**
	Bm 2,5m	***165***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***20,4***
	Đường Từ ông Thụy đến ông Sử	35		4,3
	Đường Từ anh Sỹ đến ông Tẫn	30		3,7
	Đường từ Trục xã đến Đình Kinh Nậu	25		3,1
	Đường từ ông Thái đến ông Sơn	25		3,1
	Trục Thôn đến Anh Độ	25		3,1
	Miếu Thôn Duyên Hà đến ông Chăm	25		3,1
11	**Xã An Châu**			**325,5**
*	**Công trình phụ trợ**			**325,5**
	Sân bê tông, cột cờ, bồn cây			257,9
	Cổng, tường bao			22,3
	Rãnh thoát nước			10,4
	Bể chứa nước			6,1
	Nhà để xe giáo viên			1,6
	Nhà để xe học sinh			9,3
	Nhà bảo vệ			3,6
	Khu vệ sinh			14,3
12	**Xã Minh Châu**			**80,0**
*	**Công trình phụ trợ**			**80,0**
	Phụ trợ Trạm y tế xã			53,0
	Sân trường Tiểu học			27,0

Phụ lục 5A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 3186/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (22 xã)				**7.027,6**
1	**Xã Thụy Bình**				**738,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**1.100**		**213,4**
	Thôn Hạ Tập: Tuyến từ anh Tẻo đến đồng Chiến (2 tuyến)	QĐ 647	1.100	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	213,4
*	**Đường giao thông trục thôn**				**311,1**
	Bm 3,5m		***1.587***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***311,1***
	Thôn Trà Hồi: Tuyến từ đường ĐT 456 đến nhà trẻ (Trà Hồi Đông)	QĐ 647	600		117,6
	Thôn Trà Hồi: Tuyến từ đường ĐT 456 đến chùa (Trà Hồi Tây)	QĐ 647	987		193,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**29,5**
	Thôn An Ninh: Từ đường trục thôn - ngõ ông Dũng	QĐ 647	240	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	29,5
*	**Đường giao thông trục xã**		**650**		**184,6**
	Từ đường 456 đến vườn ông Chu	QĐ 2990	650	*Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm*	184,6
2	**Xã Thụy An**				**795,8**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**854**		**165,6**
	Từ đường Ngay - Tiền Điền	QĐ 534	602	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	116,6
	Từ cầu Uỷ ban đi trường THCS	QĐ 534	252		49,0
*	**Đường giao thông trục thôn**				**127,4**
	Từ ông Tô đi 218	QĐ 534	650	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	127,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**16,0**
	Bm 2,5m		***130***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***16,0***
	Tuyến ông Hàn - Nguyễn	QĐ 424	65		8,0
	Tuyến ông Tái - bà Tám	QĐ 424	65		8,0
*	**Đường giao thông trục xã**		**1.714**		**486,8**
	Từ biến thế thôn tân đi 218	QĐ 544	1.714	*Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm*	486,8
3	**Xã Thái An**				**191,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**130,7**
	Bm 3,0m		***778***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***130,7***
	Trục thôn Vũ Công	QĐ 2819	158		26,5
	Trục thôn Lễ Thần Nam	QĐ 2819	620		104,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**61,0**
	Bm 2,5m		***495***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***61,0***
	Từ trục thôn đến ông Triu	QĐ 647	74		9,1
	Từ trục thôn đến ông Dương	QĐ 647	88		10,8
	Trục thôn đến ông Phẩm	QĐ 2819	95		11,7

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trục thôn đến ông PQThương	QĐ 2819	50		6,2
	Từ trục thôn đến ông Thuấn	QĐ 647	38		4,6
	Trục thôn đến chùa thôn Đoài	QĐ 2819	30		3,7
	Từ trục thôn đến ông Đạt	QĐ 647	75		9,2
	Từ ông Thành đến ông Lộc	QĐ 647	29		3,6
	Trục thôn đến ông MV Tuấn	QĐ 2819	17		2,1
4	**Xã Thụy Dũng**				**1.312,3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**3.253**		**631,1**
	Từ chùa Đống Linh đến nghĩa trang	QĐ 2819	200	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	38,8
	Từ cầu Chùa đến cầu Láng	QĐ 2819	500		97,0
	Từ trạm bơm X4 đến ông Thoái	QĐ 2819	1.000		194,0
	Từ cầu ông Thuật đến đường N2	QĐ 2819	280		54,3
	Từ cầu ông Riềm đến đường N2	QĐ 647	170		33,0
	Từ đường W2 vào chùa An phú tự	QĐ 647	330		64,0
	Từ trục chính nội đồng vào Nghĩa trang	QĐ 647	53		10,3
	Từ cầu bi X6 ra chùa An phú tự	QĐ 2819	720		139,7
*	**Đường giao thông trục thôn**				**569,7**
	Bm 3,5m		***1.475***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***289,1***
	Từ ông Huy đến cầu bà Chành	QĐ 2819	162		31,8
	Từ trạm bơm X4 đến cầu ông Mùi	QĐ 424	220		43,2
	Từ cầu ông Riềm đến cầu ông Minh		268		52,6
	Từ ông Là đến ông Thả	QĐ 647	604		118,4
	Từ đê 8 đến trạm biến áp	QĐ 2819	220		43,1
	Bm 3,0m		***1.671***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***280,6***
	Từ cầu cậy nhà ông Thoản đến cầu	QĐ 424	180		30,2
	Từ cầu đến ông Viền	QĐ 2819	100		16,8
	Từ ông Viền đến ông Đính	QĐ 647	661		111,0
	Từ ông Phương đến ông Hùng	QĐ 2819	730		122,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**111,5**
	Bm 3,0m		***194***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***28,5***
	Từ cầu trạm xá đến ông Phong	QĐ 647	194		28,5
	Bm 2,5m		***675***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***83,0***
	Từ ông Phẩm đến ông Đoàn	QĐ 2819	100		12,3
	Từ ông Tế đến đền bà Chiêu Quân	QĐ 2819	100		12,3
	Từ trục thôn đến ông Trọng	QĐ 647	157		19,3
	Từ ông Thức đến ông Toan	QĐ 2819	100		12,3
	Từ ông Là đến ông Trầm	QĐ 647	91		11,2
	Từ ông Cán đến ông Thạc	QĐ 647	52		6,4
	Từ ông Thắc đến ông Phà	QĐ 647	75		9,2
5	**Xã Thái Giang**				**73,6**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**73,6**
	Bm 3,0m		***195***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***28,7***

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Tùy đến ông Dũng	QĐ 2819	195		28,7
	Bm 2,5m		***365***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***44,9***
	Từ ông Chung đến ông Tạch	QĐ 2819	240		29,5
	Từ bà Thanh đến ông Ro	QĐ 2819	125		15,4
6	**Xã Thụy Ninh**				**769,5**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**3.967**		**769,5**
	Đường bờ vùng số 10 thôn Hệ	QĐ 2819; QĐ 278	796	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	154,4
	Đường bờ vùng số 5 thôn Hệ		283		54,9
	Đường bờ vùng số 1+2 thôn Hệ		1.001		194,2
	Đường bờ vùng số 14 thôn Đoài		700		135,8
	Đường bờ vùng số 7 thôn Hệ		130		25,2
	Đường bờ vùng số 33 thôn Đoài		312		60,5
	Đường bờ vùng số 15 thôn Đoài		250		48,5
	Đường bờ vùng số 25 thôn Me		235		45,6
	Đường Đồng Sành thôn Hống		260		50,4
7	**Xã Thụy Trường**				**284,7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**1.050**		**203,7**
	Đường GT nội đồng thôn Lỗ Trường	QĐ278	1.050	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	203,7
*	**Đường giao thông trục thôn**				**54,8**
	Từ ông Đính đến đường Đông thôn	QĐ 2819	126	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	24,7
	Từ trạm biến áp đến trường học	QĐ 2819	179	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	30,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**26,2**
	Bm 2,5m		***213***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***26,2***
	Từ ông Đát đến đường đông thôn	QĐ 2819	85		10,5
	Từ ông Rím đến đường đông thôn	QĐ 2819	128		15,7
8	**Xã Thụy Văn**				**171,1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**882**		**171,1**
	Từ thôn 2 Hoành Sơn vào cầu xí nghiệp	QĐ 2064	230	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	44,6
	Từ thôn 2 đến đường trục số 3	QĐ 2064	652		126,5
9	**Xã Thụy Lương**				**194,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**1.000**		**194,0**
	Đoạn từ trạm bơm 3 đi bãi rác	QĐ 534	1.000	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	194,0
10	**Xã Thái Phúc**				**721,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**339,1**
	Trục Phúc Trung,Phúc Tiền	QĐ 278	1.730	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	339,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**382,2**
	Bm 3,0m		***70***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***10,3***
	Từ trục thôn đến ông Ảm	QĐ 1734	70		10,3

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 2,5m		***3.022***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***371,9***
	Đường đội 1	QĐ 2819	300		36,9
	Đường đội 2	QĐ 278	300		36,9
	Đường Tân Phúc	QĐ 278	360		44,3
	Đường đội 8	QĐ 278	600		73,8
	Đường cạnh trạm xá	QĐ 278	100		12,3
	Đường Kỳ Nha	QĐ 278	150		18,5
	Từ trục thôn đến ông Hằng	QĐ 278	102		12,5
	Từ trục thôn đến ông Đố	QĐ 278	87		10,7
	Từ trục thôn đến ông Đảo	QĐ 278	129		15,9
	Từ trục thôn đến ông Cử	QĐ 278	87		10,7
	Từ trục thôn đến ông Sảng	QĐ 278	59		7,3
	Từ trục thôn đến ông Phương	QĐ 278	84		10,3
	Từ trục thôn đến ông Chư	QĐ 278	66		8,1
	Từ trục thôn đến ông Khuyến	QĐ 278	150		18,5
	Từ trục thôn đến ông Toán	QĐ 278	108		13,3
	Từ trục thôn đến ông Bẩy	QĐ 278	78		9,6
	Từ trục thôn đến ông Dương	QĐ 278	90		11,1
	Từ trục thôn đến ông Riêu	QĐ 278	100		12,3
	Từ trục thôn đến ông Sơn	QĐ 278	72		8,9
11	**Xã Thụy Tân**				**32,2**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**32,2**
	Bm 3,0m		***219***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***32,2***
	Thôn Tân Cường (từ nhà ông Lảnh đến nhà ông Cường)	QĐ 534	124		18,2
	Thôn Tân Phương (từ đường trục thôn đến nhà bà Mì)	QĐ 278	95		14,0
12	**Xã Thái Sơn**				**736,3**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**736,3**
	Bm 3,0m		***2.901***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***426,5***
	Ngõ vào nhà ông Tạo	QĐ 424	44		6,5
	Ngõ vào nhà ông Chuyền	QĐ 424	150		22,1
	Ngõ vào nhà ông Tấn - Anh	QĐ 424	235		34,5
	Ngõ vào nhà ông Kỳ	QĐ 424	323		47,5
	Ngõ vào nhà ông Kiểm	QĐ 647	80		11,8
	Ngõ vào nhà ông Sáng	QĐ 424	100		14,7
	Ngõ vào nhà ông Hạnh	QĐ 424	75		11,0
	Ngõ vào nhà ông Hán	QĐ 424	65		9,6
	Ngõ vào nhà ông Rêu	QĐ 424	135		19,8
	Ngõ vào nhà ông Dũng	QĐ 424	30		4,4
	Ngõ vào nhà ông Nhật	QĐ 424	50		7,4
	Ngõ vào chùa	QĐ 424	95		14,0
	Ngõ vào ông Thơ Biên	QĐ 424	215		31,6

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngõ vào nhà ông Tuyền	QĐ 424	200		29,4
	Ngõ vào nhà bà Huê	QĐ 647	288		42,3
	Ngõ vào nhà ông Thăng	QĐ 647	80		11,8
	Ngõ vào nhà ông Hoàn	QĐ 647	45		6,6
	Ngõ vào nhà bà Chúc	QĐ 647	30		4,4
	Ngõ vào nhà bà Lĩnh	QĐ 647	40		5,9
	Ngõ vào nhà bà Hồi	QĐ 647	90		13,2
	Ngõ vào nhà ông Đặng	QĐ 647	201		29,5
	Ngõ vào nhà ông Túy	QĐ 647	330		48,5
	Bm 2,5m		***2.517***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***309,8***
	Ngõ vào nhà ông Hưng - Hồng	QĐ 424	52		6,4
	Ngõ vào nhà ông Nguyện	QĐ 424	200		24,6
	Ngõ vào nhà ông Quyền	QĐ 424	50		6,2
	Ngõ vào nhà bà Chanh	QĐ 424	33		4,1
	Ngõ vào nhà ông Thuận	QĐ 424	30		3,7
	Ngõ vào nhà bà Tuyết	QĐ 424	26		3,2
	Ngõ cửa làng từ trục thôn đến nhà bà Huê	QĐ 424	60		7,4
	Ngõ vào nhà ông Khánh	QĐ 424	83		10,2
	Ngõ vào nhà ông Hưng	QĐ 424	350		43,1
	Ngõ vào nhà ông Kiểm	QĐ 424	80		9,8
	Ngõ vào nhà ông Tuyền	QĐ 424	100		12,3
	Ngõ vào nhà ông Học - Giáp	QĐ 424	95		11,7
	Ngõ vào nhà ông Kha	QĐ 647	39		4,8
	Ngõ vào nhà ông Quang	QĐ 647	138		17,0
	Ngõ vào nhà ông Thảo	QĐ 647	100		12,3
	Ngõ vào nhà bà Tâm	QĐ 647	120		14,8
	Ngõ vào nhà ông Biên	QĐ 647	250		30,8
	Ngõ vào nhà ông Vực	QĐ 647	128		15,7
	Ngõ vào nhà ông Đài	QĐ 647	98		12,1
	Ngõ vào nhà bà Hạnh	QĐ 424	25		3,1
	Ngõ vào nhà ông Nghiêm	QĐ 647	40		4,9
	Ngõ vào nhà ông Nghị	QĐ 647	40		4,9
	Ngõ vào nhà ông Tạo	QĐ 647	35		4,3
	Ngõ vào nhà ông Phổ	QĐ 647	230		28,3
	Ngõ vào nhà ông Bính	QĐ 647	45		5,5
	Ngõ vào nhà ông Sự	QĐ 647	70		8,6
13	**Xã Thái Thành**				**102,3**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**102,3**
	Bm 3,0m		***60***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***8,9***
	Từ trục thôn đến ông Ngọ	QĐ 2389	27		4,0
	Từ trục thôn đến ông Dũng	QĐ 2389	33		4,9
	Bm 2,5m		***759***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***93,4***

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trục thôn đến ông Dưỡng	QĐ 2389	46		5,7
	Từ trục thôn đến ông Thiêm	QĐ 647	167		20,5
	Từ trục thôn đến ông Nhì	QĐ 647	138		17,0
	Từ trục thôn đến ông Hành	QĐ 647	120		14,8
	Từ trục thôn đến ông Côi	QĐ 2389	50		6,2
	Từ trục thôn đến ông Chín	QĐ 2389	40		4,9
	Từ trục thôn đến ông Diễn	QĐ 2389	75		9,2
	Từ trục thôn đến ông Nghinh	QĐ 647	63		7,7
	Từ trục thôn đến ông Vụ	QĐ 647	60		7,4
14	**Xã Thụy Liên**				**8,5**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**8,5**
	Từ trục xã đến ông Tuyền	QĐ 2819	69	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	8,5
15	**Xã Thái Thuần**				**78,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**53,7**
	Từ ông Trung đến ông Tú	QĐ 1734	274	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	53,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**25,1**
	Từ bà Thố đến ông Tùng	QĐ 2819	130	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	19,1
	Từ trục thôn đến ông Bản	QĐ 1734	49	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	6,0
16	**Xã Mỹ Lộc**				**63,5**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**63,5**
	Bm 2,5m		***516***	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	***63,5***
	Từ trục thôn - ông Thành	QĐ 2819	50		6,2
	Từ trục thôn - ông Thùy	QĐ 2819	72		8,9
	Từ trục thôn - bà Hương	QĐ 2819	75		9,2
	Từ trục thôn - ông Khoan	QĐ 2819	46		5,6
	Từ trục thôn - bà Khuyên	QĐ 2819	35		4,3
	Tuyến bờ vùng số 2	QĐ 2819	168		20,7
	Từ trục thôn - ông Cần	QĐ 2819	30		3,7
	Từ trục thôn - ông Ngọc	QĐ 2819	40		4,9
17	**Xã Thụy Hà**				**217,2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**524**		**101,6**
	Đường GTNĐ bao làng thôn Trình Trại	QĐ 2819	524	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	101,6
*	**Đường giao thông trục thôn**				**68,6**
	Dốc phía tây vào NVH thôn Ngoại Trình	QĐ 2819	350	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	68,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**47,0**
	Bm 3,0m		***110***	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	***16,2***
	Từ bà Hùy - nhà VH	QĐ 2819	110		16,2
	Bm 2,5m		***250***	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	***30,8***
	Từ đường liên thôn - nhà VH	QĐ 2819	150		18,5
	Từ ông Phà - ông Phổ	QĐ 2819	100		12,3

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
18	**Xã Thái Học**				**86,3**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**62,2**
	Bm 3,0m		***119,0***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***17,5***
	Từ trục thôn vào ông Thanh	QĐ 2685	29,0		4,3
	Tuyến nội đồng cửa trạm bơm đình bắc	QĐ 2685	90,0		13,2
	Bm 2,5m		***362,0***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***44,7***
	Từ ông Thanh đến ông Hội	QĐ 2685	17,0		2,1
	Từ cửa bà Mõn đến cổng bà Đức	QĐ 2685	59,0		7,3
	Từ cửa ông Côn vào từ đường họ Dương	QĐ 2685	23,0		2,8
	Từ cửa ông Cảo đến cổng anh Khương	QĐ 2685	29,0		3,6
	Tuyến vào ông Quynh -Giác-Quý	QĐ 2685	129,0		15,9
	Tuyến cửa ông Châu đến ông Bang	QĐ 2685	81,0		10,0
	Từ trục thôn đến ông Hào Hùng	QĐ 2685	24,0		3,0
*	**Công trình phụ trợ**				**24,1**
	Trường Mầm non	QĐ 2703			24,1
19	**Xã Thụy Thanh**				**53,4**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**53,4**
	Bm 3,0m		***290,0***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***42,6***
	Từ đê đến ông Lý	QĐ 647	120,0		17,6
	Từ đê đến ông Hoàn	QĐ 647	50,0		7,4
	Từ ông Ngữ - ông Quyên	QĐ 424	120,0		17,6
	Bm 2,5m		***88,0***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***10,8***
	Từ trục thôn đến ông Vi	QĐ 647	36,0		4,4
	Từ ông Khiết đến ông Giang	QĐ 647	52,0		6,4
20	**Xã Thái Hồng**				**112,3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**500,0**		**97,0**
	Từ đường 219 - đường bê tông trục thôn	QĐ 2819	500,0	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	97,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**15,3**
	Từ trục xã - ông Chăn	QĐ 278	124,0	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	15,3
21	**Xã Thụy Chính**				**195,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**1.005**		**195,0**
	Từ ông Quyết đến Vọng Lỗ -Thụy Dân	QĐ 2209	1.005	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	195,0
22	**Xã Thái Hưng**				**89,2**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**486**		**69,0**
	Kênh tưới đồng Trung Khê Thượng Vụ	QĐ 424	243	***B>0,9m***	37,2
	Kênh tưới, tiêu đồng Chu My, Bến Kiều	QĐ 424	243	***B<0,9m***	31,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**20,2**
	Từ trục thôn - ông Vượng	QĐ 424	164	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	20,2

Phụ lục 5B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 5186 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (24 xã)			**7.221,8**
1	**Xã Thụy Bình**			**460,1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**2.016**		**391,0**
	Thôn Trà Hồi: Từ đường trục thôn - cánh đồng đội 1	220	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	42,7
	Thôn An Ninh: Từ đường trục thôn - cánh đồng đội 5	111		21,5
	Thôn Hạ Tập: Cống Ô Nhơi - Cống Mương	218		42,3
	Thôn Hạ Tập: Phía Đông bờ sông Sinh	289		56,1
	Thôn Hạ Tập: Đồng Chiếng đến bờ sông Sinh	114		22,0
	Thôn Hạ Tập: Đồng Chiếng - bờ sông Sinh (9, 10)	1.064		206,4
*	**Đường giao thông trục thôn**			**69,1**
	Từ trục thôn - sau làng	353	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	69,1
2	**Xã Thụy An**			**785,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1.013**		**196,5**
	Từ đường Ngay - Tiền Điền	750	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	145,6
	Từ cầu Ủy ban đi trường THCS	263		50,9
*	**Đường giao thông trục thôn**			**132,4**
	Từ ông Tô đi 218	675	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	132,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**16,8**
	Bm 2,5m	***136***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***16,8***
	Tuyến ông Hàn - Nguyễn	68		8,4
	Tuyến ông Tái - bà Tám	68		8,4
*	**Đường giao thông trục xã**	**1.549**		**439,9**
	Từ biến thế thôn tân đi 218	1.549	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	439,9
3	**Xã Thái An**			**173,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**107,5**
	Trục thôn Lễ Thần Nam	640	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	107,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**66,1**
	Bm 3,0m	***34***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***5,0***
	Từ trục thôn đến ông Vinh	34		5,0
	Bm 2,5m	***497***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***61,1***
	Từ trục thôn đến ông Triu	62		7,6
	Từ trục thôn đến ông Dương	65		7,9
	Trục thôn đến ông Phẩm	82		10,1
	Từ trục thôn đến ông PQThương	32		3,9
	Từ trục thôn đến ông Đạt	68		8,4
	Trục thôn đến ông MV Tuấn	25		3,1

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Trục thôn đến ông Tạ Đức Đạo	18		2,2
	Trục thôn đến ông Tạ Ngọc Ngoan	35		4,3
	Từ trục thôn đến anh Thịnh Vi	46		5,7
	Từ trục thôn đến ông Quyền	35		4,3
	Trục thôn đến Minh Bích	29		3,6
4	**Xã Thụy Dũng**			**1.312,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**3.169**		**614,8**
	Từ chùa Đống Linh đến nghĩa trang	198	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	38,5
	Từ cầu Chùa đến cầu Láng	545		105,7
	Từ trạm bơm X4 đến ông Thoái	1.006		195,2
	Từ cầu ông Thuật đến đường N2	230		44,6
	Từ cầu ông Riểm đến đường N2	175		34,0
	Từ đường W2 vào chùa An phú tự	353		68,5
	Từ trục chính nội đồng vào Nghĩa trang	51		9,9
	Từ cầu bi X6 ra chùa An phú tự	610		118,4
*	**Đường giao thông trục thôn**			**589,8**
	Bm 3,5m	***1.367***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***267,9***
	Từ ông Huy đến cầu bà Chành	171		33,4
	Từ cầu ông Riểm đến cầu ông Minh	258		50,6
	Từ cầu Ô Ngoạn đến cầu chùa	156		30,6
	Từ ông Là đến ông Thả	594		116,3
	Từ cầu vào nhà ông Nguyện	11		2,1
	Từ đê 8 đến trạm biến áp	178		34,9
	Bm 3,0m	***1.916***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***321,9***
	Từ trạm bơm X4 đến cầu ông Mùi	220		37,0
	Từ cầu cậy ông Thoản đến cầu	169		28,4
	Từ cầu đến ông Viền	132		22,1
	Từ ông Viền đến ông Đính	539		90,5
	Từ ông Phương đến ông Hùng	590		99,2
	Từ ông Phẩm đến ông Đoàn	73		12,3
	Từ cầu trạm xá đến ông Phong	193		32,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**108,0**
	Bm 3,0m	***175***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***25,7***
	Từ ông Chinh đến ông Hiền	90		13,2
	Từ nhà Ông Tân đến nhà Ông Dũng	85		12,5
	Bm 2,5m	***669***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***82,3***
	Từ ông Tế đến đền bà Chiêu Quân	102		12,5
	Từ trục thôn đến ông Trọng	149		18,3
	Từ ông Thức đến ông Toan	90		11,1
	Từ ông Là đến ông Trầm	80		9,9
	Từ ông Cán đến ông Thạc	51		6,3
	Từ ông Mỳ đến ông Phong	125		15,3
	Từ ông Thắc đến ông Phà	72		8,9
5	**Xã Thái Giang**			**73,6**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường giao thông trục thôn**			**12,8**
	Từ trục thôn đến ông Sáng	65	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	12,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**60,8**
	Bm 3,0m	***50***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***7,3***
	Từ trục thôn đến bà Lương 2	24		3,5
	Từ trục thôn đến ông Sinh ông Hiển 2	26		3,8
	Bm 2,5m	***435***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***53,5***
	Từ trục thôn đến ông Đáo	40		4,9
	Từ trục thôn đến ông Nếp Xá	75		9,2
	Từ trục thôn đến ông Nho	54		6,6
	Từ trục thôn đến ông Năm	98		12,1
	Từ trục thôn đến bà Lương 1	35		4,3
	Từ trục thôn đến ông Hận	46		5,7
	Từ trục thôn đến ông Sinh ông Hiển 1	30		3,7
	Từ trục thôn đến ông Uyển	57		7,0
6	**Xã Thụy Ninh**			**769,7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**3.967**		**769,7**
	Đường bờ vùng số 10 thôn Hệ	787	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	152,7
	Đường bờ vùng số 5 thôn Hệ	295		57,3
	Đường bờ vùng số 1+2 thôn Hệ	808		156,8
	Đường bờ vùng số 14 thôn Đoài	684		132,7
	Đường bờ vùng số 33 thôn Đoài	325		63,1
	Đường bờ vùng số 7 thôn Hệ	151		29,3
	Đường bờ vùng số 15 thôn Đoài	353		68,5
	Đường bờ vùng số 25 thôn Me	337		65,4
	Đường Đồng Sành thôn Hống	227		43,9
7	**Xã Thụy Trường**			**284,7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**785**		**152,3**
	Đường GT nội đồng thôn Lỗ Trường	785	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	152,3
*	**Đường giao thông trục thôn**			**35,1**
	Từ trạm biến áp đến trường học	179	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	35,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**97,3**
	Bm 3,0m	***339***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***49,8***
	Từ ông Đính đến đường Đông thôn	126		18,5
	Từ ông Đát đến đường đông thôn	85		12,5
	Từ ông Rím đến đường đông thôn	128		18,8
	Bm 2,5m	***386***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***47,5***
	Từ ông Bang đến ông Báu	25		3,1
	Từ bà Chiên đến ông Phép	216		26,6
	Từ đền chòi đến ông Cư	145		17,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
8	**Xã Thụy Văn**			**171,1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**882**		**171,1**
	Từ thôn 2 Hoành Sơn vào cầu xí nghiệp	212	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	41,1
	Từ thôn 2 đến đường trục số 3	150		29,1
	Đường Bê tống số 76 đồng Quán	242		47,0
	Đường Bê tông số 35 thôn 2 An ĐỊnh	146		28,3
	Đường Bê tông số 33 thôn 2 An ĐỊnh	132		25,6
9	**Xã Thụy Lương**			**137,5**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**709**		**137,5**
	Đoạn từ trạm bơm 3 đi bãi rác	709	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm;***	137,5
10	**Xã Thái Phúc**			**206,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**39,4**
	Bm 3,5m	***201***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***39,4***
	Đường ông Khuyến	98		19,2
	Đường ông Dâu	76		14,9
	Đường bà Hiên	27		5,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**167,1**
	Bm 3,0m	***92***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***13,6***
	Từ trục thôn đến ông Như	27		4,0
	Từ trục thôn đến ông Ảm	36		5,3
	Từ trục thôn đến ông Phi	29		4,3
	Bm 2,5m	***1.248***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***153,5***
	Từ trục thôn đến ông Khuyến	32		3,9
	Từ trục thôn đến ông Khuyến	30		3,7
	Từ trục thôn đến ông Toán	92		11,3
	Từ trục thôn đến ông Dâu	15		1,8
	Từ trục thôn đến ông Cầm	30		3,7
	Từ trục thôn đến ông Tính	129		15,9
	Từ trục thôn đến ông Bẩy	30		3,7
	Từ trục thôn đến ông Tư	35		4,3
	Từ trục thôn đến ông Bình	30		3,7
	Từ trục thôn đến ông Xuân	35		4,3
	Từ trục thôn đến ông Toán	12		1,5
	Từ trục thôn đến ông Trung	27		3,3
	Từ trục thôn đến ông Châu	23		2,8
	Từ trục thôn đến ông luyến	30		3,7
	Từ trục thôn đến ông Kiêu	50		6,2
	Từ trục thôn đến ông Chử	28		3,4
	Từ trục thôn đến ông Liên	25		3,1
	Từ trục thôn đến bà Thanh	41		5,0
	Từ trục thôn đến ông Thám	79		9,7
	Từ trục thôn đến ông Tuyến	35		4,3
	Từ trục thôn đến ông Ảm	35		4,3
	Từ trục thôn đến ông Mong	26		3,2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trục thôn đến ông Lộc	23		2,8
	Từ trục thôn đến ông Cưu	29		3,6
	Từ trục thôn đến ông ánh	20		2,5
	Từ trục thôn đến ông Liễu	28		3,4
	Từ trục thôn đến ông Đố	74		9,1
	Từ trục thôn đến ông Cử	68		8,4
	Từ trục thôn đến ông Đảo	52		6,4
	Từ trục thôn đến ông Đức	85		10,5
11	**Xã Thụy Tân**			**16,3**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**16,3**
	Thôn Tân Phương (từ đường trục thôn đến nhà bà Mì)	111	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	16,3
12	**Xã Thái Sơn**			**729,1**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**729,1**
	Bm 3,0m	***2.581***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***379,6***
	Ngõ vào nhà ông Chuyền	84		12,3
	Ngõ vào nhà ông Tấn - Anh	155		22,8
	Ngõ vào nhà ông Nguyện	231		34,0
	Ngõ vào nhà ông Sáng	85		12,5
	Ngõ vào nhà ông Hạnh	54		7,9
	Ngõ vào nhà ông Hán	63		9,3
	Ngõ vào nhà ông Hưng	342		50,3
	Ngõ vào nhà ông Rêu	84		12,3
	Ngõ vào nhà ông Dũng	58		8,5
	Ngõ vào nhà ông Nhật	47		6,9
	Ngõ vào nhà ông Kiểm	80		11,8
	Ngõ vào chùa	92		13,5
	Ngõ vào ông Thơ Biên	193		28,3
	Ngõ vào nhà ông Kiểm	70		10,3
	Ngõ vào nhà bà Huê	120		17,7
	Ngõ vào nhà ông Thăng	48		7,1
	Ngõ vào nhà ông Hoàn	36		5,2
	Ngõ vào nhà bà Chúc	14		2,1
	Ngõ vào nhà bà lĩnh	16		2,4
	Ngõ vào nhà bà Hồi	200		29,4
	Ngõ vào nhà ông Đặng	231		34,0
	Ngõ vào nhà ông Túy	279		41,0
	Bm 2,5m	***2.843***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***349,5***
	Ngõ vào nhà ông Tạo	44		5,4
	Ngõ vào nhà ông Hưng - Hồng	45		5,5
	Ngõ vào nhà ông Chuyền	66		8,1
	Ngõ vào nhà ông Quyền	45		5,5
	Ngõ vào nhà bà Chanh	28		3,4
	Ngõ vào nhà ông Thuận	28		3,4
	Ngõ vào nhà ông Tấn - Anh	80		9,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngõ vào nhà bà Tuyết	19		2,3
	Ngõ cửa làng từ trục thôn đến nhà bà Huê	120		14,8
	Ngõ vào nhà ông Kỳ	270		33,2
	Ngõ vào nhà ông Khánh	54		6,6
	Ngõ vào nhà ông Rêu	60		7,4
	Ngõ vào nhà ông Tuyền	53		6,5
	Ngõ vào nhà ông Học - Giáp	86		10,5
	Ngõ vào nhà ông Kha	25		3,1
	Ngõ vào nhà ông Quang	130		16,0
	Ngõ vào nhà ông Thảo	90		11,1
	Ngõ vào nhà bà Huê	142		17,4
	Ngõ vào nhà bà Tâm	110		13,5
	Ngõ vào nhà ông Biên	248		30,5
	Ngõ vào nhà ông Vực	107		13,2
	Ngõ vào nhà ông Đài	96		11,7
	Ngõ vào nhà ông Thăng	30		3,7
	Ngõ vào nhà bà Chúc	16		2,0
	Ngõ vào nhà ông Nghiêm	38		4,7
	Ngõ vào nhà ông Nghị	38		4,6
	Ngõ vào nhà ông Tạo	31		3,8
	Ngõ vào nhà ông Phổ	276		33,9
	Ngõ vào nhà ông Bính	20		2,5
	Ngõ vào nhà ông Tuyền	257		31,6
	Ngõ vào nhà bà Hồi	29		3,6
	Ngõ vào nhà ông Tuý	100		12,3
	Ngõ vào nhà ông Sự	65		7,9
13	**Xã Thái Thành**			**103,0**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**103,0**
	Bm 3,0m	***78***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***11,5***
	Trục thôn đến ông Nhì	78		11,5
	Bm 2,5m	***721***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***88,7***
	Từ trục thôn đến ông Dũng	33		4,1
	Từ trục thôn đến ông Nghinh	62		7,6
	Từ trục thôn đến ông Hành	118		14,5
	Từ trục thôn đến ông Dưỡng	30		3,7
	Từ trục thôn đến ông Côi	43		5,2
	Từ trục thôn đến ông Chín	54		6,6
	Từ trục thôn đến ông Diễn	81		10,0
	Từ trục thôn đến ông Vụ	50		6,2
	Từ trục thôn đến ông Nhì	60		7,4
	Từ trục thôn đến ông Thiêm	170		20,9
	Từ trục thôn đến ông Ngọ	21		2,5
	Mở rộng	***56***		***2,8***
	mở rộng đường cua thôn Phúc Tân	56		2,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
14	**Xã Thụy Liên**			**16,0**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**16,0**
	Đường sau Vh thôn An Lệnh	130	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	16,0
15	**Xã Thái Thuần**			**78,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**46,0**
	Từ ông Trung đến ông Tú	274	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	46,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**32,8**
	Bm 3,0m	***120***	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	***17,6***
	Từ bà Thố đến ông Tùng	120		17,6
	Bm 2,5m	***123***	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	***15,2***
	Từ trục thôn đến ông Trần Văn Sỹ	47		5,8
	Từ trục thôn đến ông Mai Thanh Xuân	15		1,9
	Từ trục thôn đến ông Bản	61		7,5
16	**Xã Mỹ Lộc**			**322,9**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**322,9**
	Bm 3,0m	***529***	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	***77,8***
	Từ trục thôn đến đồng màu	123		18,1
	Từ trục thôn đến ông Cần	30		4,4
	Từ trục thôn đến ông Quỳnh	108		15,9
	Thôn Vũ Biên: Tuyến bà Thoan	30		4,4
	Thôn Lũng Tả: Tuyến Ông Huề	64		9,4
	Thôn Lũng Tả: Tuyến Ông Cường	30		4,4
	Thôn Lũng Tả: Tuyến đồng màu	17		2,5
	Thôn Lũng Tả: Đường vào đỉnh Lũng Tả	70		10,3
	Thôn Hải Linh: Tuyến Ông Khiết	57		8,4
	Bm 2,5m	***1.990***	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	***245,1***
	Từ trục thôn đến ông Mạnh	30		3,7
	Từ trục thôn đến ông Phường	40		4,9
	Từ trục thôn đến ông Tuấn	46		5,7
	Từ trục thôn đến ông Diên	35		4,3
	Từ trục thôn đến ông Dương	60		7,4
	Từ trục thôn đến ông Tề	13		1,6
	Thôn Tân Minh: Tuyến ngõ bà Phương	25		3,1
	Thôn Tân Minh: Tuyến ngõ ô Sinh	20		2,5
	Thôn Tân Minh: Tuyến ngõ ô Huyền	19		2,3
	Thôn Tân Minh: Tuyến ngõ ô Vận	28		3,4
	Thôn Tân Minh: Tuyến ngõ ô Toại	17		2,1
	Thôn Vũ Biên: Tuyến Ông Hải	30		3,7
	Thôn Vũ Biên: Tuyến Ông Bình	30		3,7
	Thôn Chi Thiện: Tuyến ông Trọng	50		6,2
	Thôn Chi Thiện: Tuyến Chị Thái	30		3,7
	Thôn Chi Thiện: Tuyến ông Hữu	40		4,9
	Thôn Lũng Tả: Tuyến Ông Cương	57		6,9
	Thôn Lũng Tả: Tuyến Ông Liên	57		7,0

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Lũng Tả: Tuyến Ông Quảng	40		4,9
	Thôn Lũng Tả: Tuyến Ông Mã	24		3,0
	Thôn Lũng Tả: Tuyến Ông Đạt	48		5,9
	Thôn Lũng Tả: Tuyến bà Hải	30		3,7
	Thôn Lũng Tả: Tuyến bà Tọn	40		4,9
	Thôn Lũng Tả: Tuyến bà Mừng	53		6,5
	Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Tuyến Ông Luận	45		5,5
	Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Tuyến Ông Tuy	49		6,0
	Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Tuyến Ông Kiều	20		2,5
	Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Tuyến bà Tuyến	25		3,1
	Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Tuyến Ông Đông	37		4,6
	Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Tuyến Ông Khái	25		3,1
	Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Tuyến Ông Giang	25		3,1
	Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Tuyến Ông Thắng	40		4,9
	Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Tuyến Ông Rụ	20		2,5
	Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Tuyến Ông Thụ	35		4,3
	Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Tuyến Ông Khoan	69		8,5
	Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Tuyến bà Ruyến	200		24,6
	Thôn Hải Linh: Tuyến ngõ Ông Riêm	50		6,2
	Thôn Hải Linh: Tuyến ngõ Ông Hựu	50		6,2
	Thôn Hải Linh: Tuyến Ông Sáu	35		4,3
	Thôn Hải Linh: Tuyến Ông Sao	25		3,1
	Thôn Hải Linh: Tuyến Ông Bài	30		3,7
	Thôn Hải Linh: Tuyến Ông Cường	12		1,5
	Thôn Hải Linh: Tuyến Ông Vấn	30		3,7
	Thôn Hải Linh: Tuyến Ông Đản	30		3,7
	Thôn Hải Linh: Tuyến ông Ái	39		4,8
	Thôn Hải Linh: Tuyến Ông Huân	15		1,8
	Thôn Hải Linh: Tuyến Ông Viễn	37		4,6
	Thôn Đoàn Kết: Tuyến Ông Việt	50		6,2
	Thôn Đoàn Kết: Tuyến bà Nghi	60		7,4
	Thôn Đoàn Kết: Tuyến Ông Kiểm	35		4,3
	Thôn Đoàn Kết: Tuyến bà Thắm	40		4,9
17	**Xã Thụy Hà**			**217,2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**524**		**101,6**
	Đường GTNĐ bao làng thôn trình trại	274	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	53,1
	nối từ trạm bơm - dây 3 sông sinh	250		48,5
*	**Đường giao thông trục thôn**			**88,0**
	Bm 3,5m	***449***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***88,0***
	Dốc phía tây vào NVH thôn Ngoại Trình	386		75,7
	Từ đường 39A- ông Thám	63		12,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**27,6**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 3,0m	***134***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***19,8***
	Từ bà Hùy - nhà VH	92		13,6
	Sau nhà ô.Hào - ông Dũng	42		6,2
	Bm 2,5m	***63***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***7,8***
	Từ đường liên thôn - nhà VH	63		7,8
18	**Xã Thái Học**			**113,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**9,8**
	Từ cửa bà Búp ra đồng	50	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	9,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**103,8**
	Bm 3,0m	***436***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***64,1***
	Tuyến nội đồng cửa trạm bơm đình bắc	106		15,6
	Tuyến cửa ông Châu đến ông Bang	68		10,0
	Từ ông Nho đến ông Khái	207		30,4
	Từ trục thôn đến cổng Miếu	27		4,0
	Từ trục thôn đến Bà Son	28		4,1
	Bm 2,5m	***324***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***39,7***
	Tuyến vào ông Quynh -Giác-Quý	76		9,3
	Từ trục thôn đến ông Đam	78		9,6
	Từ trục thôn đến ông Thanh	54		6,6
	Từ trục thôn đến ông Tuyền, Giá	45		5,5
	Từ trục thôn đến ông Tạm, Tâm	48		5,9
	Từ trục thôn đến ông Đức	23		2,8
19	**Xã Thụy Thanh**			**59,7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**130**		**25,1**
	Đường nội đồng Công Bộ	130	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	25,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**34,6**
	Bm 3,0m	**235**	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	**34,6**
	Đường vào trường Tiểu học	89		13,1
	Đường từ đê vào đền Vô Hối	146		21,5
20	**Xã Thái Hồng**			**112,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**84,0**
	Từ đường 219 - đường bê tông trục thôn	500	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	84,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**28,3**
	Bm 3,0m	***61***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***9,0***
	Từ đường 219 - ngõ ông Định	61		9,0
	Bm 2,5m	***157***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***19,3***
	Từ trục xã - ông Chăn	47		5,8
	Từ đường liên xã - nghĩa trang làng Vị Dương	110		13,5
21	**Xã Thái Tân**			**186,8**
	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**186,8**
	Bm 3,0m	***525***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***77,2***
	Thôn Nghĩa Hưng: Ngõ ông Dần - bà Vĩ	25		3,7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Nghĩa Hưng: Đường xã - anh Đức	20		2,9
	Thôn Nghĩa Hưng: Đường xã - ông Giá	17		2,5
	Thôn Nghĩa Hưng: Đường xã - A Tâm	20		2,9
	Thôn Nghĩa Hưng: Đường xã - ông Dung	60		8,8
	Thôn Nghĩa Hưng: Đường xã -ông Nhạ	50		7,4
	Thôn Nghĩa Hưng: Đường xã - Bà Nhỡ	40		5,9
	Thôn Nghĩa Hưng: Đường xã - A Kiểm	10		1,5
	Thôn Nghĩa Hưng: Đường xã - Anh Chấn	40		5,9
	Thôn Nghĩa Hưng: Đường xã - bà Lụa	26		3,8
	Thôn Nghĩa Hưng: Đường xã - ông Hanh	40		5,9
	Thôn Nghĩa Hưng: Đường Đình Nam	158		23,2
	Thôn Nghĩa Hưng: Từ trục thôn đến anh Hoà	19		2,8
	Bm 2,5m	***891***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***109,6***
	Thôn Phú Uyên: Đường xã - ông Đản	45		5,5
	Thôn Phú Uyên: Đường xã- bà Nhâm	20		2,5
	Thôn Phú Uyên: Đường xã - anh Khi	23		2,8
	Thôn Phú Uyên: BV- ông Phụ	80		9,8
	Thôn Phú Uyên: Ngõ anh Việt +anh Phiến	40		4,9
	Thôn Phú Uyên: Đường xã - Anh mạnh	35		4,3
	Thôn Phú Uyên: Đường xã - bà Thảnh	35		4,3
	Thôn Phú Uyên: Đường xã- ông Ân	15		1,8
	Thôn Phú Uyên: Từ trục thôn đến bà Chanh	30		3,7
	Thôn Phú Uyên: Ngõ anh Bình	16		2,0
	Thôn Phú Uyên: Từ trục thôn đến bà Thoa	15		1,8
	Thôn Hồng Thái: Đường xã - Bà Huê- anh Hách	*55*		6,8
	Thôn Hồng Thái: Đường xã - bà Thanh	*25*		3,1
	Thôn Hồng Thái: Từ trục thôn đến Kiều	*10*		1,2
	Thôn Hồng Thái: Từ trục thôn đến Phúc	*15*		1,8
	Thôn Hồng Thái: Đường xã - anh Mão	*30*		3,7
	Thôn Hồng Thái: Từ trục thôn đến Mạnh Sính	*30*		3,7
	Thôn Minh Thành: Đường xã -Cổng anh Đông lý	33		4,1
	Thôn Minh Thành: Đường xã - Ông Lợi	30		3,7
	Thôn Minh Thành: Từ trục thôn anh Phúc	27		3,3
	Thôn Minh Thành: Đường xã - ông Hoằng	30		3,7
	Thôn Minh Thành: Từ trục thụn ông Chinh	15		1,8
	Thôn Minh Thành: Từ trục thôn đến anh Rật	30		3,7
	Thôn Minh Thành: Từ trục thôn đến Anh Tẫn	37		4,6
	Thôn Minh Thành: Từ trục thôn đến Tuân (cụ sại)	50		6,2
	Thôn Minh Thành: Từ trục thôn đến Uyên	40		4,9
	Thôn Minh Thành: Từ trục thôn đến bôi - cống ngã bốn	50		6,2
	Thôn Minh Thành: Từ trục thôn đến Nụ (học)	30		3,7
22	**Xã Thụy Sơn**			**656,6**
	Kênh cấp 1 loại 3	5.012	***B< 0,9m***	656,6
23	**Xã Thái Hòa**			**150,5**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**150,5**
	Bm 3,0m	***182***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***26,8***
	Từ trục thôn đến ông Cường	182		26,8
	Bm 2,5m	***1.005***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***123,7***
	Từ trục thôn đến ông Thiệp (nối tiếp)	65		8,0
	Từ trục thôn đến ông Rụ	300		36,9
	Từ trục thôn đên ông Tuyên (nối tiếp)	70		8,6
	Từ trục thôn đến Duyên Lễ (nối tiếp)	250		30,8
	Đường vào ông Thứ song song với trục xã	320		39,4
24	**Xã Thái Nguyên**			**84,0**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**84,0**
	Bm 3,0m	***145***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***21,3***
	Từ trục thôn - trục xã	70		10,3
	Từ trục xã đến cổng trường THCS	75		11,0
	Bm 2,5m	***510***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***62,7***
	Nối từ ông Thinh - nghĩa trang Bích Đoài	510		62,7

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
31/12/2014 09:05:51